
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(NĂM TÀI CHÍNH 2011)

Tên công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
Tên viết tắt: BEPHARCO

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Những sự kiện quan trọng:

a. Việc thành lập:

Năm 1983, Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai doanh nghiệp là Công ty Dược phẩm tỉnh Bến Tre (được thành lập năm 1976) và Xí nghiệp Dược phẩm tỉnh Bến Tre (được thành lập năm 1978).

Năm 1992, Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được đổi tên thành Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco theo Quyết định số 987/QĐ-UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre. Khi đó Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco chỉ có số vốn kinh doanh ban đầu là 5,586 tỷ đồng và có nhiệm vụ kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế.

b. Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Năm 2004, Công ty được Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần, theo quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06/05/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược & Vật tư y tế Bến Tre thành Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre. Vốn điều lệ của Công ty lúc cổ phần hoá là 20 tỷ đồng (tương đương 2 triệu cổ phần), theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000017 đăng ký lần đầu ngày 05/07/2004, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Trong đó, nhà nước chiếm cổ phần chi phối (51% vốn) bằng việc sở hữu 1,02 triệu cổ phần.

Đến tháng 11 năm 2007, Công ty phát hành thành công thêm 1 triệu cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cổ phần), nâng vốn điều lệ lên 30 tỉ đồng (tương đương 3 triệu cổ phần). Cổ đông nhà nước vẫn sở hữu 1,02 triệu cổ phần, chiếm 34% vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c. Niêm yết:

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, cổ phiếu của Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre (BEPHARCO) chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DBT (theo quyết định niêm yết số 657/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký ngày 13 tháng 10 năm 2009). Tổng số cổ phần được niêm yết là 3 triệu cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cổ phần).

d. Các sự kiện khác:

- Vài nét về **đợt phát hành thêm 1 triệu cổ phần vào tháng 11/2007** đã nêu ở trên:

+ Giấy phép phát hành số 159/UBCK-GCN do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007.

+ Mệnh giá 1 cổ phần phát hành thêm là 10.000 đ/ cổ phần

+ Tổng số cổ phần phát hành thêm là 1 triệu cổ phần. Thực hiện bởi 2 phương thức:

@ Bán cho cổ đông hiện hữu 200.000 cổ phần với giá ưu đãi là 15.000 đ/cp. Tỷ lệ chào bán thành công là 100%.

@ Bán đấu giá ra bên ngoài 902.000 cổ phần (800.000 cp phát hành thêm và 102.000 cp bán hộ cổ đông nhà nước (tương đương số cp cổ đông NN được mua ưu đãi). Tỷ lệ chào bán thành công là 100% (đơn giá bán đấu giá thành công bình quân là **41.866 đ/cp**)

- Vài nét về **phiên giao dịch đầu tiên tại HAX vào ngày 30 tháng 10 năm 2009 của cổ phiếu DBT** (gần 2 năm sau ngày bán đấu giá cổ phiếu phát hành thêm tại HOSE):

+ Giá mở cửa: 43.000 đồng.

+ Giá cao nhất: 45.000 đồng.

+ Giá thấp nhất: 40.000 đồng.

+ Giá đóng cửa: 42.000 đồng.

+ Giá bình quân: **41.600 đồng**.

+ Tổng khối lượng khớp lệnh: 173.500 cổ phần.

+ Tổng giá trị khớp lệnh: 7.222.250.000 đồng

2. Quá trình phát triển:

1. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất thuốc trị bệnh cho người; Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng). Mua bán dược liệu, mua bán mỹ phẩm. Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế. Sản xuất, mua bán nước đóng chai, thùng. Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

Từ ngày công ty liên doanh Meyer-BPC (đơn vị liên doanh của Công ty CPDP Bến Tre và công ty Meyer của HongKong) đi vào hoạt động, thì hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thương mại, kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng thuốc trị bệnh cho người. Các sản phẩm mà Công ty kinh doanh thì rất đa dạng về mặt hàng, bao gồm thuốc thông thường và thuốc đặc trị, với nhiều chủng loại và cấp độ khác nhau.

2. Tình hình hoạt động:

Tiếp bước sự thành công và sự ổn định của những năm còn là doanh nghiệp nhà nước, sau khi cổ phần hóa thành công và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty cổ phần, Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre tiếp tục phát triển bền vững và hiệu quả kinh doanh được nâng lên một tầm cao mới. (Trước khi cổ phần hóa, doanh nghiệp chưa bao giờ đạt được mức lợi nhuận 5 tỉ đồng/năm.)

Diễn biến tóm tắt tình kinh doanh, tình hình tài sản từ khi chuyển hoạt động sang loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC NĂM

2005-2006-2007-2008-2009-2010-2011

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN CHỈ TIÊU	NĂM 2005	NĂM 2006	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2011
1	Doanh thu thuần về bán hàng	217.949	254.739	295.776	329.113	400.688	435.843	483.826
2	Giá vốn hàng bán	187.099	222.003	243.336	260.075	322.411	342.154	386.187
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng	30.850	32.736	52.440	69.038	78.277	93.689	97.639
4	Doanh thu hoạt động tài chính	198	138	725	11.158	9.583	4.473	6.711
5	Chi phí tài chính	4.430	7.039	9.021	21.889	23.078	17.367	27.671
6	Chi phí bán hàng và quản lý DN	22.082	22.504	42.347	52.626	62.958	77.207	74.446
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	4.536	3.331	1.797	5.681	1.824	3.588	2.233
8	Lợi nhuận khác	386	2.423	8.637	5.385	5.438	11.035	13.501
9	Tổng lợi nhuận trước thuế	4.922	5.754	10.434	11.066	7.262	14.623	15.734
10	Thuế suất Thuế TNDN	0%	0%	14%	14%	12,50%	25%	25%
11	Thuế TNDN	0	0	1.467	1.413	1.162	4.363	5.617
12	Thuế TNDN hoãn lại			-15	4	5	2	4
13	Lợi nhuận sau thuế (P)	4.922	5.754	8.982	9.649	6.095	10.258	10.113
14	Vốn điều lệ	20.000	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000	30.000
15	% P sau thuế trên vốn điều lệ	24,61%	28,77%	44,91%	32,16%	20,32%	34,19%	33,71%
Tỉ lệ tăng trưởng DT của năm sau/năm trước		0%	17%	16%	11%	22%	9%	11%

BÁO CÁO TÓM TẮT DIỄN BIẾN

TÌNH HÌNH TÀI SẢN, NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN CHỈ TIÊU	CUỐI 2005	CUỐI 2006	CUỐI 2007	CUỐI 2008	CUỐI 2009	CUỐI 2010	CUỐI 2011
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	87.751	112.004	137.812	166.898	206.356	179.396	207.958
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.632	1.967	2.996	7.273	5.823	9.606	7.075
II	Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	1.936	1.804	1.554	1.269
	<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>-1.032</i>	<i>-229</i>	<i>-449</i>	<i>-481</i>
III	Phải thu ngắn hạn.	44.573	53.553	62.315	45.881	70.245	73.929	88.962
IV	Hàng tồn kho.	34.622	53.461	71.841	104.395	122.534	89.294	103.431
	<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>-2.431</i>	<i>-305</i>	<i>-510</i>	<i>-1.327</i>	<i>-672</i>
V	Tài sản ngắn hạn khác	924	3.023	3.091	8.750	6.689	6.789	8.374
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	22.869	30.647	31.457	37.647	37.631	40.493	43.373
II	Tài sản cố định	5.224	16.971	17.788	18.969	19.416	22.462	21.718
1	Nguyên giá	8.987	21.251	22.979	25.980	28.431	33.454	34.135
2	Giá trị hao mòn	-3.763	-4.280	-5.191	-7.011	-9.015	-10.992	-12.417
III	Bất động sản đầu tư	0	0	65	53	41	30	18
1	Nguyên giá	52	52	125	125	125	125	125
2	Giá trị hao mòn	-52	-52	-60	-72	-84	-95	-107
IV	Tài sản dài hạn khác. Trong đó:	17.645	13.676	13.604	18.625	18.174	18.001	21.637
1	Đầu tư vào Cty Liên Doanh	9.447	9.447	9.447	14.227	14.227	14.227	14.227
2	Đầu tư dài hạn khác	5.562	3.953	3.868	4.130	3.946	3.769	7.410
	<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</u>	<u>110.620</u>	<u>142.651</u>	<u>169.269</u>	<u>204.545</u>	<u>243.987</u>	<u>219.889</u>	<u>251.331</u>
A	NỢ PHẢI TRẢ	87.233	116.978	101.232	136.975	173.900	147.245	174.756
I	Nợ ngắn hạn. Trong đó:	82.915	101.644	93.432	133.235	170.573	143.747	171.703
1	Nợ vay	39.053	47.465	65.193	70.154	90.481	74.071	103.800
2	Phải trả người bán	29.518	47.698	20.654	55.004	73.351	61.970	53.014
3	Thuế phải nộp	667	253	475	1.815	3.580	4.082	5.028
4	Phải trả ngắn hạn khác	8.605	500	785	3.800	1.580	2.081	9.075
II	Nợ dài hạn	4.318	15.334	7.800	3.740	3.327	3.498	3.053
1	Nợ vay	4.318	5.035	4.392	3.555	3.168	3.175	2.885
2	Phải trả dài hạn khác	0	10.299	3.408	185	159	323	168
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.387	25.673	68.037	67.570	70.087	72.644	76.575
I	Vốn chủ sở hữu	23.332	25.623	67.987	67.520	70.037	72.594	76.525
1	Vốn chủ đầu tư	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	26.494	26.494	26.494	26.494	26.494
3	Cổ phiếu quỹ						-1.264	-1.264
4	Các quỹ phát triển doanh nghiệp	0	0	0	3.066	3.907	3.907	3.907
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ		0	0	731	2.960	3.264	4.291
6	Lợi nhuận chưa phân phối	3.332	5.623	11.493	7.229	6.676	10.193	13.097

II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	55	50	50	50	50	50	50
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	110.620	142.651	169.269	204.545	243.987	219.889	251.331

Qua thời gian dài hoạt động với sự đóng góp của tập thể cán bộ công nhân viên và lãnh đạo Công ty, Bepharco đã từng bước phát triển đi lên và đạt được những kết quả đáng ghi nhận như:

- Năm 1987 Công ty được Chính phủ tặng huân chương lao động hạng 3
- Năm 1992 Công ty được Chính phủ tặng huân chương lao động hạng 2
- Năm 1997 Công ty được Chính phủ tặng huân chương lao động hạng 1
- Năm 2004 cá nhân giám đốc Công ty lúc bấy giờ - DS Đinh Văn Bích - được Chính phủ tặng huân chương lao động hạng 3.
- Năm 2005 Công ty được nhận bằng khen thủ tướng chính phủ vì đạt thành tích tốt trong sản xuất kinh doanh và Bộ Khoa học Công nghệ Việt Nam trao tặng “Giải thưởng Chất lượng Việt Nam năm 2005”.
- Năm 2006 Công ty được nhận cờ luân lưu của Chính phủ trong khối các công ty cổ phần trong tỉnh. Cũng trong năm 2006 Công ty được trao “Cúp vàng Top ten sản phẩm thương hiệu Việt uy tín, chất lượng năm 2006” do người tiêu dùng tin nhiệm bình chọn qua mạng Thương hiệu Việt; Hội sở hữu trí tuệ Việt Nam trao tặng “Cúp vàng sản phẩm Việt uy tín chất lượng; Báo Thông Tin Thương Mại – Bộ Thương Mại trao tặng chứng nhận “Doanh nghiệp Việt Nam uy tín chất lượng năm 2006” do người tiêu dùng bình chọn qua sự bình chọn trên mạng Doanh nghiệp Việt Nam; Sản phẩm Meyerazol của Công ty đạt cúp vàng sản phẩm Việt uy tín, chất lượng năm 2006 trong chương trình bình chọn Giải thưởng “Sản phẩm Việt uy tín chất lượng năm 2006”
- Năm 2007: Sản phẩm Becosturon, Befadol codein, Befadol extra của Công ty đạt giải thưởng sp/dv thương hiệu Việt hội nhập WTO, cúp vàng sản phẩm hội nhập do Liên hiệp các hội KHKT VN – TT nghiên cứu ứng dụng PT thương hiệu Việt cấp giấy chứng nhận. Cùng năm này Công ty cũng đạt Giải cầu vàng chất lượng cao phù hợp tiêu chuẩn tại hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn KV phía nam lần thứ nhất; Ông Đinh Văn Bích, Chủ tịch HĐQT, được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua toàn quốc; Ông Nguyễn Việt Sơn, Giám đốc Công ty được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen vì có thành tích xuất sắc.

• Năm 2008: Công ty đoạt giải thưởng chất lượng Việt Nam năm 2008 do HĐ Quốc gia về GTCLVN + Bộ Khoa học và Công nghệ cấp; Giải thưởng Doanh nghiệp Việt Nam uy tín – chất lượng năm 2008 do Cục xúc tiến thương mại và tổ chức CNHTCL quốc tế cấp; Giải vàng thương hiệu uy tín năm 2008 do Cục xúc tiến thương mại và tổ chức CNHTCL quốc tế cấp; Ông Nguyễn Viết Sơn, Giám đốc Công ty, được Thủ tướng Chính phủ phong tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua toàn quốc; Bà Trần Thị Thanh Phương, Phó giám đốc Công ty, được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen; Ông Lê Phước Lễ, Phó Giám đốc Công ty, được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen.

• Năm 2009: Ông Đinh Văn Bích, Chủ tịch HĐQT Công ty được chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng II; Ông Nguyễn Viết Sơn, Giám đốc Công ty được chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng III.

3. Định hướng phát triển:

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2014: Phát triển bền vững với:

- Thị trường ổn định và mở rộng, thương hiệu Bepharco đọng lại trong suy nghĩ của mọi người: “BEPHARCO - nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc”

- Hiệu quả kinh tế: Đảm bảo mức tăng trưởng bình quân hàng năm của các chỉ tiêu chính là 10% so với kế hoạch năm trước. Trong giai đoạn 2010 – 2014: Phần đầu đạt lợi nhuận sau thuế bình quân 1 năm ít nhất là 34,5% vốn điều lệ bình quân (tương đương EPS bình quân ít nhất là 3.450 đ/cp).

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Phần đầu đạt là nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc. Về số lượng khách hàng: phần đầu đến năm 2014 có ít nhất 12.000 điểm bán lẻ (nhà thuốc, đại lý thuốc, phòng khám, tủ thuốc,...) mua hàng trực tiếp từ Công ty. Đồng thời giữ vững và phát triển khách hàng bán buôn, khách hàng là hệ điều trị (tối thiểu phải có ít nhất 341 công ty, 384 bệnh viện và trung tâm y tế mua hàng trực tiếp từ Công ty). Những điều nêu trên thực hiện trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh doanh như mục tiêu đã đề ra với:

- Nguồn hàng: Ổn định và làm phong phú, đa dạng thêm mặt hàng thuốc thành phẩm, nguyên liệu dược, thực phẩm chức năng, hóa mỹ phẩm, thiết bị y tế. Trước mắt tập trung tối đa cho thuốc thành phẩm.

- Cơ sở vật chất: (nhà, kho, phương tiện...): Đảm bảo đáp ứng tốt nhất cho dự trữ, bảo quản và phân phối theo các tiêu chuẩn của ngành dược, nhằm mục đích thực hiện việc phân phối một cách chuyên nghiệp, nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ. Đảm bảo thông tin luôn được xuyên suốt, chính xác, nhanh chóng và kịp thời.

- Thị trường: Củng cố và phát triển thị trường, chú trọng nhiều hơn nữa đến khách hàng lẻ là nhà thuốc, phòng mạch, đại lý thuốc tây, đồng thời giữ vững và củng cố thị trường truyền thống.

- Tài chính: Đảm bảo nguồn tài chính phục vụ mục tiêu. Xây dựng giá bán cạnh tranh trên cơ sở đảm bảo kế hoạch lợi nhuận cho từng thời kỳ nhưng tuân thủ tiêu chí khai thác thị trường 1 cách lâu dài, bền vững.

- Nhân lực: Nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý, từng bước tiến tới quản lý theo hệ thống, văn bản hóa triệt để trong công tác quản lý, tiến đến xây dựng khuôn mẫu cho công tác quản lý, điều hành. Từng bước chuyên nghiệp hóa đội ngũ bán hàng.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

Năm 2011 là năm hoạt động tương đối thành công của Công ty. Trong điều kiện các yếu tố kinh tế vĩ mô (lãi suất vay, tiền đồng mất giá, lạm phát...) mà hoạt động kinh doanh, mức lãi sau thuế của Công ty vẫn ổn định. EPS đạt 3.430đ/cổ phần. Giá trị sổ sách tại thời điểm 21/12/2011 là 25.953đ/cổ phần

Năm 2011 “lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh” trong BCLCTT thể hiện con số “âm 23 tỉ”. Điều này thể hiện trong năm qua, tiền từ hoạt động kinh doanh không đủ chi cho hoạt động kinh doanh và số tiền thiếu hụt này lên đến 23 tỉ. Chúng ta đã vay ngân hàng thêm 23 tỉ để bù đắp cho khoản thiếu hụt tiền này.

- Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên do:

- + Các khoản phải thu tăng 15 tỉ làm tiền KD thiếu 15 tỉ
- + Hàng tồn kho tăng 14 tỉ làm tiền KD thiếu đi 14 tỉ
- + Các khoản phải trả giảm 4 tỉ làm tiền KD thiếu đi 4 tỉ
- + Nộp thuế TNDN 4,8 tỉ làm tiền KD giảm đi 4,8 tỉ.
- + Lợi nhuận trước thuế tạo ra được 15 tỉ làm tiền KD tăng 15

tỉ.

+ Tổng hợp 5 yếu tố trên đ lm tiền kinh doanh giảm đi 23 tỉ.

-VẬY “Vì sao lại để tăng các khoản phải thu, vì sao tăng tồn kho, vì sao giảm khoản phải trả và vì sao đi nộp thuế TNDN”, để làm dòng tiền kinh doanh bị thiếu hụt rồi vay thêm ngân hàng để phải chịu thêm tiền lãi vay, ảnh hưởng đến lợi tức của doanh nghiệp?

+ Về việc nợ phải thu tăng 15 tỉ: Nợ phải thu là yếu tố được Ban điều hành quan tâm vào bậc nhất trong năm 2011 và sẽ đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ trong năm 2012. Nợ phải thu tăng do tình hình thanh khoản chung của năm nay là rất khó khăn, nợ phải thu của Công ty bắt đầu tăng từ tháng 11, Công ty đã kiểm soát chặt chẽ hơn khoản này trong tháng 12 nhưng nợ phải thu của tháng 12 vẫn tiếp tục gia tăng vì doanh thu tháng 12 tăng đột biến (từ 39 tỉ trong tháng 11, tăng lên 58 tỉ trong tháng 12 – tức là tăng gần 19 tỉ). Hàng mới bán trong tháng 12, chưa tới hạn trả, vì vậy dư nợ bán hàng của tháng 12 tăng cao. Số tuyệt đối về nợ bán hàng có tăng do doanh thu tăng

nhưng số ngày cho nợ bình quân đã kéo giảm từ 58,26 ngày của năm 2010 xuống còn 55,35 ngày trong năm 2011..

+ Về việc tồn kho tăng 14 tỉ và đạt mức 102 tỉ vào ngày 31/12/2011. Thấy rằng tồn kho tăng 14 tỉ là số liệu tại ngày cuối năm 2011 trừ số liệu tại ngày cuối năm 2010. Thực chất tồn kho bình quân năm 2011 là 90,8 tỉ – thấp hơn 12 tỉ so mức dùng để tính tồn kho tăng 14 tỉ nêu trên; và vẫn thấp hơn tồn kho BQ năm 2010 là 4 tỉ. Vòng quay hàng tồn kho giảm từ 101 ngày (2010) xuống còn 85 ngày (2011). Hàng tồn kho đã được ban điều hành xây dựng định mức và kiểm soát định mức cho tất cả các đơn vị bán hàng trực thuộc Công ty.

+ Về việc các khoản phải trả giảm 4 tỉ. Thực chất tiền nợ phải trả nhà cung cấp giảm 9,6 tỉ. Trong đó nợ có gốc VNĐ tăng 2,6 tỉ, nợ có gốc ngoại tệ (nợ nhà cung cấp nước ngoài) giảm 12,2 tỉ. Việc giảm mạnh số dư nợ có gốc ngoại tệ là chủ trương của Giám đốc công ty, thanh toán nợ ở thời điểm tỉ giá thấp, nhằm tránh ảnh hưởng bất lợi khi giá ngoại tệ tăng cao. Tức là trốn chạy ảnh hưởng xấu của tỉ giá ngoại tệ lên lợi tức của Công ty.

Qua các phân tích nêu trên, thì có thể kết luận thiếu tiền vào cuối năm dương lịch, là do nhu cầu theo mùa vụ (cụ thể là mùa tết, mùa kết thúc hợp đồng thầu của 1 năm) và do đối phó tình thế, liên quan đến sự gia tăng của tỉ giá ngoại tệ.

2. Tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh 2011:

- Lợi nhuận sau thuế đạt 10,112 tỉ: tăng 1% so với kế hoạch (10 tỉ); đạt 98,57% so với năm 2010 (10,258 tỉ).

- Doanh thu thuần đạt 483 tỉ, tăng 11% so với năm trước và vượt 9% kế hoạch năm 2011.

- So sánh với năm trước (2010), doanh thu tăng 11% nhưng lợi nhuận sau thuế giảm 1,43%.

- Cổ tức của năm 2011 đã được chia với mức 2.000đ/cổ phần.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

- Trong tháng 10 năm 2011 đã triển khai xây dựng văn phòng và nhà kho chi nhánh Khánh Hoà

- Xưởng sản xuất thuốc nước đạt tiêu chuẩn GMP-WHO và phòng kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP đã hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt, đang trong quá trình nghiệm thu, chạy thử và chờ xét duyệt của Bộ Y Tế.

- Đã thành lập chi nhánh Ninh Bình, thực hiện việc mua xe bán tải phục vụ cho nhu cầu vận chuyển và công tác của chi nhánh. Hiện tại chi nhánh đang hoạt động tốt.

- Lợi nhuận sau thuế của năm 2010 và lợi nhuận sau thuế của các năm trước chưa phân phối đã được phân phối theo tinh thần của nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2010 tổ chức vào ngày 9/4/2011.

- Cổ tức đợt I/2011 đã được chi vào tháng 8/2011 với mức 1.000đ/CP. Cổ tức đợt II/2011 được chốt danh sách không hưởng quyền vào ngày 12/3/2011, dự kiến chi trả từ ngày 5/4/2011 đến 10/4/2011.

4. Triển vọng và kế hoạch tương lai:

- Nhìn vào diễn biến tổng mức lợi nhuận trước thuế trong vòng 7 năm qua (từ 2005 đến 2011) ta thấy lợi nhuận của Công ty, lần lượt qua các năm như sau: 4 tỉ 9 (2005); 5 tỉ 7 (2006); 10 tỉ 4 (2007); 11 tỉ (2008); 7 tỉ 2 (2009); 14 tỉ 6 (2010); 15 tỉ 7 (2011).

- Nhìn chung lợi nhuận của Công ty tăng trưởng đều đặn khoảng 12% mỗi năm, nhưng có 2 cột mốc đáng ghi nhận:

+ Năm 2007 lợi nhuận tăng đột biến từ 5 tỉ 7 lên mức 10 tỉ 4, tức là tăng gần 100%. Nguyên nhân chủ yếu do được hưởng lợi từ sự tăng giá của mặt hng Deper, mà Công ty độc quyền phân phối và đột phát hành thêm cổ phiếu vào tháng 10/2007 với tổng mệnh giá là 10 tỉ, với số tiền thu được là hơn 36 tỉ, đã giúp Công ty giảm chi phí lãi vay trong 3 tháng cuối năm 2007 một cách đáng kể. Đây là năm bản lề tạo nên sự đột biến về lợi nhuận và tạo tiền đề cho sự tăng trưởng lợi nhuận của Công ty.

+ Cột mốc thứ 2, vào năm 2009 lợi nhuận giảm đột biến từ 11 tỉ xuống 7 tỉ 2, tức là giảm hơn 35% so với 2008. Nguyên nhân chính là do CLTG tăng (giá EURO đầu năm khoản 20ng, cuối năm là trên 30 ngàn, tăng hơn 50%) đã làm Công ty gánh 1 khoản lỗ hơn 9 tỉ đồng do CLTG, trong khi hoạt động kinh doanh năm đó phát triển rất tốt về doanh số cũng như mạng lưới – doanh thu năm đó tăng 22% so năm trước và đạt tỉ lệ tăng trưởng năm sau/ năm trước cao nhất trong vòng 10 năm.

- Bức tranh lợi nhuận trong 7 năm qua của Công ty với 2 cột mốc đáng ghi nhớ cùng nguyên nhân của nó, cho thấy “không có xu hướng giảm lợi nhuận hay bị ngắt quãng bởi những khoản lỗ”, mà đã cho thấy “sự nhất quán và xu hướng tăng trưởng thể hiện trong dài hạn”. Điều này chứng minh rằng Công ty có lợi nhuận ổn định với xu hướng tăng trưởng.

- Ngoài bức tranh lợi nhuận nêu trên, còn có một yếu tố khẳng định xu thế tăng trưởng bền vững của công ty: Công ty đang kinh doanh trong vực quen thuộc, Công ty đã kinh doanh dược phẩm liên tục trong 35 năm nay, nên việc sản xuất, kinh doanh dược phẩm không những là quen thuộc, mà đã trở thành quá quen thuộc đối với Công ty, mà dược phẩm là mặt hàng thiết yếu và không thể thiếu trong đời sống cộng đồng. Cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước, mức sống của người dân ngày càng cao thì nhu cầu về dược phẩm ngày càng lớn. Do đó sự tăng trưởng đến với Công ty là tất yếu.

- Thể mạnh hiện tại của Công ty là mạng lưới phân phối. Mạng lưới phân phối của Công ty trải rộng trên toàn quốc, với 62 tỉnh thành có hàng hoá do Công ty phân phối. Địa bàn phân phối được phân vùng quản lý như sau.

+ Địa bàn ngoài tỉnh, với đầu mỗi quản lý và xem xét các đề xuất quyết sách là Văn phòng Đại diện. Tham gia bán lẻ với các cửa hng trực thuộc các chi nhánh. Phân phối thuốc đến 381 Công ty, 781 bệnh viện và Trung tâm y tế, 415 phòng khám, 5.425 nhà thuốc, 85 phòng mạch và hơn 480 loại hình khác có kinh doanh thuốc. Văn phing đại diện trực tiếp quản lý công tác xuất nhập khẩu và quản lý công tác bán hàng của 6 chi nhánh:

* Chi nhánh TpHCM: phân phối trên địa bàn 11 tỉnh, gồm Tp HCM, Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Vũng Tàu, Bình Thuận, Đak Nông, Lâm Đồng. Doanh số bán 2011 là 106 tỉ - tăng 14 tỉ so với 2010.

* Chi nhánh Hà Nội: phân phối trên địa bn 19 tỉnh, gồm Hà Nội, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang,

Bắc Ninh, Hà Tây, Hưng Yên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Lạng Sơn. Doanh số bán 2011 là 68 tỉ - giảm 456 triệu so 2010.

* Chi nhánh Đà Nẵng: phân phối trên địa bàn 8 tỉnh, gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An. Doanh số bán 45 tỉ - tăng 8,5 tỉ so 2010.

* Chi nhánh Cần Thơ: phân phối trên địa bàn 10 tỉnh, gồm Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long. Doanh số 2011 là 32,5 tỉ - giảm 2 tỉ so 2010

* Chi nhánh Khánh Hòa: phân phối trên địa bàn 7 tỉnh gồm Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Đắk Lắk, Gia Lai, Kom tum, Ninh Thuận. Doanh số 2011 là 26,3 tỉ - tăng 5 tỉ so 2010

* Chi nhánh Ninh Bình: phân phối trên địa bàn 6 tỉnh, gồm Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Nam, Hòa Bình. Doanh số bán là 20 tỉ - Tăng 5 tỉ so 2010.

+ Địa bàn trong tỉnh: với đầu mối phân phối là phòng kinh doanh với 6 hiệu thuốc, phân phối đến tất cả các bệnh viện, trung tâm y tế, đại lý, nhà thuốc, trạm y tế, phòng khám và nhiều phòng mạch tư. Tham gia bán lẻ qua các cửa hàng bán lẻ trực thuộc hiệu thuốc (kể cả các cửa hàng trong bệnh viện). Doanh số 2011 là 184 tỉ - tăng 18 tỉ so với 2010.

- Tình hình thị trường, khách hàng đang theo chiều hướng tốt. Cty vẫn kiên trì theo đuổi mục tiêu “BEPHARCO - nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc” đồng thời với việc phấn đấu đảm bảo mức tăng trưởng bình quân hàng năm của các chỉ tiêu chính là 10% so với kế hoạch năm trước. Trong giai đoạn 2010 – 2014: Phấn đấu đạt lợi nhuận sau thuế bình quân 1 năm ít nhất là 34,5% vốn điều lệ bình quân (tương đương EPS bình quân ít nhất là 3.450 đ/cp).

- Đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ mục tiêu trở thành nhà phân phối hàng đầu, hiện tại tình hình đất đai, kho tàng, văn phòng của công ty đang quản lý và sở hữu như sau. Hiện tại có 15.701,09 m² đất thổ cư (đất mặt tiền nằm ở các vị trí đắc địa ở nội ô thành phố, thị trấn) thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty. Cụ thể:

+ Đất thuê lại của nhà nước: 10.022,4 m² (4.077,8 m² là hội sở chính của Công ty; 4.436 m² dùng làm vốn góp liên doanh; 1058,6 m² là văn phòng, nhà kho, quầy bán hàng của các Hiệu thuốc huyện, thị). Các thửa đất này thuộc địa phận tỉnh Bến Tre.

+ Đất thuê dài hạn (50 năm – đến hạn vào năm 2048) tại khu công nghiệp Tân tạo - TpHCM: 4.108 m² – dùng làm nhà kho, khu trung chuyển hàng hóa của Công ty (đơn vị cho thuê là Tập đoàn ITA).

+ Đất hình thành do sang nhượng quyền sử dụng đất: 1.572,69 m². Gồm:

* Số 9, ngách 12/2, Nguyễn Phúc Lai, Phường Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội: 60,7 m² . Văn phòng – nhà kho của CN H Nội..

* Lô A3-28-29, Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải bắc, Sơn Trà, Đà Nẵng: 224,09 m². Văn phòng – nhà kho của CN Đà Nẵng.

* Số 91/21A, Cách mạng tháng 8, Phường An Thới, Bình Thới, Cần Thơ: 480 m². Văn phòng – nhà kho của CN Cần Thơ.

* Số 18A, đường 2/4, Phường Vĩnh Phước, Tp Nha Trang 350 m².
Văn phòng – nhà kho của CN Khánh Hòa.

* Số 436/76, đường 3/2, Quận 10, TpHCM: 97,1 m². Văn phòng –
nhà kho của CN TpHCM.

III. **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:**

1. **Báo cáo tình hình tài chính**

- Khả năng sinh lời và khả năng thanh toán

STT	TÊN HỆ SỐ TÀI CHÍNH	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	KHẢ NĂNG THANH TOÁN							
1.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,06	1,10	1,47	1,25	1,21	1,25	1,21
1.2	Hệ số thanh toán nhanh	0,64	0,58	0,71	0,47	0,49	0,63	0,61
1.3	Hệ số thanh toán bằng dòng tiền	0,01	-0,04	-0,51	0,12	-0,08	0,22	-0,14
2	HỆ SỐ AN TOÀN VỐN							
2.4	Hệ số nợ/Vốn chủ	3,73	4,56	1,49	2,03	2,48	2,03	2,28
2.5	Hệ số bảo chứng lãi vay	2,19	1,94	2,18	1,91	1,93	2,12	1,86
3	KHẢ NĂNG SINH LỜI							
3.1	Suất sinh lời của D. thu (ROS)	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02
3.2	Suất sinh lời của tài sản (ROA)	0,04	0,04	0,05	0,05	0,02	0,05	0,04
3.3	Suất sinh lời của vốn Chủ SH (ROE)	0,21	0,22	0,13	0,14	0,09	0,14	0,13
3.7	Thu nhập của 1 cổ phần	1.640,67	1.918,00	2.994,08	3.216,37	2.031,67	3.448,65	3.429,88

Hệ số thanh khoản từ 2007 đến 2011 lần lượt là 1,47 – 1,25 – 1,21 – 1,25 – và 1,21 trong năm 2011. Hệ số thanh khoản trong vòng 5 năm luôn ổn định và đạt mức từ 1,21 đến 1,25, không cao mà cũng không thấp. Qua đó, thấy được Công ty không bị xảy ra tình trạng lãng phí vốn mà vẫn luôn đảm bảo thanh khoản.

Công ty luôn quản lý cẩn thận tài khoản của mình, để đảm bảo các khoản nợ được thanh toán đầy đủ, đúng hạn. Tuy nhiên, do vốn chủ quá nhỏ, và do những biến động có tính chu kỳ trong quá trình thu tiền, vì rằng khách hàng thường thanh toán chậm hơn thời hạn đã cam kết – đây là rủi ro thường thấy trong bất kỳ hoạt động kinh doanh nào. Cho nên Công ty đã sắp xếp 1 hạn mức tín dụng với ngân hàng của mình, nhằm luôn duy trì tính thanh khoản trong trường hợp khách hàng không thanh toán nợ đúng hạn, giải quyết bài toán thanh khoản khi tiền đến và tiền đi không đúng lúc – khi cần thanh toán thì tiền chưa về, khi không cần thì lại dư dả tiền.

Hạn mức tín dụng, là một cam kết của ngân hàng cho công ty vay 1 số tiền nhất định, để trang trải khi đến hạn thanh toán hóa đơn. Công ty có thể vay nhiều, hay ít trong giới hạn tín dụng khi công ty cần tiền và trả tiền lại ngân hàng khi thu được tiền của

khách hàng. Lãi suất đi vay chỉ tính trong khoảng thời gian số tiền vay thực sự thuộc sở hữu của Công ty.

Điều này, ngân hàng đang cho Công ty vay thực hiện rất tốt, vì họ có tiềm lực tài chính vững mạnh và ổn định, khả năng kiểm soát tốt, luôn uy tín trong thực hiện cam kết tín dụng và luôn đồng hành cùng doanh nghiệp khi doanh nghiệp gặp khó khăn, hỗ trợ vốn kịp thời và có hiệu quả. Soi lại 2 giai đoạn cực kỳ khó khăn về thanh khoản của nền kinh tế, là những tháng giữa năm 2009 và cả năm 2011, tuy thanh khoản chung của nền kinh tế eo hẹp, nhưng Công ty vẫn luôn luôn được ngân hàng cho vay hỗ trợ tín dụng kịp thời và đầy đủ, theo hạn mức tín dụng đã cam kết. Nói không ngoa, thì một trong những tổ chức có đóng góp hàng đầu, tạo nên sự phát triển liên tục và ổn định của Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre bấy lâu nay chính là: Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam– chi nhánh Bến Tre.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011: 25.953đ/cổ phần
- Tổng số cổ phần đã phát hành: 3.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)
- Số cổ phần phổ thông đã phát hành: 3.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ (loại cổ phần phổ thông): 51.500 cổ phần
- Số cổ phần phổ thông đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2011: 2.948.500 cổ phần.
- Cổ tức năm 2011 được chi cho cổ đông với mức 2.000đ/cổ phần. Cổ tức đợt I/2011 được chi vào tháng 8/2011 với mức 1.000đ/CP. Cổ tức đợt II/2011 được chốt danh sách hưởng quyền vào ngày 12/3/2011, dự kiến chi trả từ ngày 5/4/2011 đến 10/4/2011

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: tỉ đồng

Chỉ tiêu	TH 2010	KH 2011	TH 2011	% TH11/TH10	%TH11/KH11
Doanh thu	435	440	483	111%	109%
Lợi nhuận sau thuế	10,258	10	10,112	98,57%	101%
Lãi cơ bản / CP (đ)	3.420	3.391	3.430	100,29%	101,15%
G.trị sổ sách/CP (đ)	24.620	25.000	25.970	105,48%	103,88%

- Tốc độ tăng của lãi gộp (4,21%) thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu, tỉ lệ lãi gộp bình quân giảm từ 21,5% (2010) xuống còn 20,8% (2011). Trong đó, ảnh hưởng mạnh nhất bởi nhóm hàng nhập khẩu (chiếm tỉ trọng 51,55% cơ cấu doanh thu), tỉ lệ lãi gộp của nhóm hàng này từ mức BQ 123% (2010), giảm xuống mức BQ 18% (2011), mức thực tế của tháng 12/2012 chỉ còn 16%. Nguyên nhân của sự suy giảm tỉ lệ lãi gộp trong nhóm hàng này, là do tỉ giá ngoại tệ liên tục tăng trong năm 2011, đã đẩy giá vốn tăng, trong khi điều chỉnh giá bán rất khó khăn do quy định về quản lý giá của ngành.

- Chi phí lãi tiền vay tăng hơn 5 tỉ, đây là nhân tố bất khả kháng, dù Công ty đã rất cố gắng trong việc quản lý tồn kho, công nợ (lãi suất vay BQ tăng 4,45% (từ mức BQ 13,9% của 2010 tăng lên mức BQ 18,43 của năm 2011)).

2. Những tiến bộ đã đạt được:

- **Quản lý tồn kho hàng hóa:** Theo Bảng cân đối kế toán phản ánh số liệu tại ngày 31/12/2011, hàng tồn kho tăng từ 88 tỉ lên 102 tỉ (tăng 14 tỉ). Tuy nhiên, do chính sách quản lý chặt chẽ hàng tồn kho, đã làm số bình quân trong năm 2011 thực chất là 90,8 tỉ – thấp hơn 12 tỉ so với số liệu tại ngày 31/12/2011 và thấp hơn mức BQ 2010 (94,7 tỉ). Vòng quay hàng tồn kho giảm từ 101 ngày (năm 2010) xuống còn 85 ngày (năm 2011). Do sự siết chặt định mức thấp của hàng tồn kho trong thời gian dài, có khả năng làm giảm doanh thu vì không đủ hàng bán và do yêu cầu về dự trữ hàng hóa để bán trong trong tháng cuối của năm dương lịch (doanh thu thường ở mức đột biến), nên mức dự trữ hàng hóa trong tháng 12 tăng cao.

- **Quản lý Nợ phải thu:** Theo Bảng cân đối kế toán phản ánh số liệu tại ngày 31/12/2011, công nợ phải thu tăng từ 73 tỉ lên 88 tỉ (tăng 15 tỉ). Nợ phải thu là yếu tố được ban điều hành quan tâm nhiều trong năm 2011 và sẽ tiếp tục đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ trong năm 2012. Phải thu bán hàng cuối năm 2011 là 83 tỉ nhưng số bình quân trong năm là 77 tỉ (vẫn cao hơn mức bình quân năm 2010 (73 tỉ)). Về số tuyệt đối, nợ bán hàng tuy tăng do doanh thu tăng, nhưng số ngày cho nợ bình quân được kéo giảm từ 58,26 ngày của năm 2010 xuống 55,35 ngày trong năm 2011. Tình hình thanh khoản chung rất khó khăn, nên năm nay nợ phải thu đã bắt đầu gia tăng từ tháng 11 và tăng tiếp trong tháng 12, cộng với doanh số tháng 12 tăng đột biến đã làm tình hình nợ phải thu tăng cao vào cuối năm. Phần tăng nợ chủ yếu là các đơn vị trong tỉnh, Ban giám đốc đã

làm việc với bộ phận kế toán và có phương án hạ thấp nợ phải thu trong tỉnh, cũng như ổn định nợ phải thu ngoài tỉnh. Hiện tại công ty không phát sinh nợ mất khả năng thanh toán.

- Quản lý và phát triển nguồn lực:

+ Quản lý và phát triển nguồn nhân lực: Công ty luôn quan tâm đến công tác đào tạo, thu hút và phát triển nguồn nhân lực, thể hiện qua chính sách tiền lương, tiền thưởng. Tạo điều kiện và khuyến khích việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ với các nội dung thiết thực, nhằm ứng dụng tốt trong thực tiễn công tác. Các khóa đã được tổ chức, huấn luyện trong năm 2011 gồm: Hướng dẫn thực hành tốt GMP, GSP, GLP, GDP; Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị bán hàng; Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng giao tiếp với khách hàng; Quản lý đội nhóm; Thông tin sản phẩm.

+ Quản lý và phát triển tài sản – nguồn vốn: Thiết lập các quy chế, quy định nội bộ, nhằm cố gắng đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty luôn tuân thủ pháp luật. Quản lý đẩy nhanh vòng quay hàng tồn kho, tiết giảm số ngày thu nợ, nhưng không làm ảnh hưởng xấu đến tốc độ tăng trưởng doanh thu bằng các quy định, định mức có thực hiện chế tài khi cần thiết. Quy định trách nhiệm vật chất cụ thể cho trường hợp thất thoát, hao hụt tài sản.

- Chính sách phát triển thị trường – sản phẩm: Thực hiện rất nhiều chương trình khuyến mãi, với mục đích kích thích tăng trưởng doanh số và tri ân khách hàng. Khuyến khích và tạo điều kiện cho khai thác mặt hàng mới, bằng các chính sách rõ ràng, có lợi cho người khai thác cũng như có lợi cho Công ty. .

- Quản lý rủi ro: Thông qua kinh nghiệm, quá trình kinh doanh của Công ty có thể tiềm ẩn những rủi ro nổi bật và thường xuyên như sau:

+ Rủi ro tỷ giá:

Với doanh thu hàng nhập khẩu trực tiếp chiếm khoảng 52% cơ cấu tổng doanh số, thì Công ty phải thường xuyên thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, và giá trị của những giao dịch này chiếm tỉ trọng đáng kể trong tổng giá trị giao dịch của Công ty.

Nếu tỉ giá tăng sẽ gây nên khoản lỗ lớn, phát sinh trong thanh toán hay đánh giá lại các khoản nợ có gốc ngoại tệ. Tỉ giá tăng cũng làm giá vốn tăng, bào mòn lợi nhuận biên. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa loại rủi ro này theo giáo khoa, vì thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Đối với tình hình biến động tỉ giá như những năm qua, Công ty tổ chức theo dõi hàng mỗi ngày, hàng mỗi buổi về diễn biến tỉ giá, nhằm đánh giá, dự đoán quy luật, để có thể hạn chế đến mức tối đa những biến động của tỉ giá gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

+ *Rủi ro lãi suất:*

Vốn chủ thấp mà nhu cầu về vốn ngày càng tăng do quá trình phát triển liên tục và đều đặn, dẫn đến khoản vay nợ thường xuyên chiếm khoảng 30% trong cơ cấu tổng nguồn vốn kinh doanh. Điều này tiềm ẩn rủi ro khi lãi suất tăng, sẽ làm Công ty gánh thêm một khoản chi phí tài chính đáng kể, ảnh hưởng không nhỏ đến lợi tức kinh doanh.

Cũng như đánh giá về rủi ro tỉ giá, Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa loại rủi ro này theo giáo khoa, vì thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Rủi ro này, được Công ty quản lý bằng cách duy trì 1 tỉ lệ hợp lý giữa các khoản vay bằng lãi suất cố định, với các khoản vay lãi suất thả nổi. Đồng thời, ban hành các quy định nội bộ về quản lý tồn kho, công nợ theo hướng siết chặt, nhưng có tính đến tác động xấu do giảm doanh thu.

+ *Rủi ro thanh khoản:* Mục đích quản lý loại rủi ro này, là Công ty muốn đảm bảo đủ nguồn vốn, để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ở hiện tại và trong tương lai. Biện pháp, là luôn duy trì mức tài sản ngắn hạn luôn cao hơn một cách hợp lý, so với nợ phải trả; theo dõi thường xuyên các khoản phải trả và dự kiến số tiền phải trả trong tương lai, nhằm có biện pháp thu hút luồng tiền, đáp ứng kịp thời theo cam kết.

+ *Rủi ro sản phẩm:* Là doanh nghiệp chuyên phân phối, Công ty rất ít bị ảnh hưởng về sự lạc hậu của sản phẩm cũng như sự không phù hợp của sản phẩm mới đối với thị trường. Rủi ro sản phẩm ở đây, thường là tổn thất khi tồn đọng thuốc quá hạn sử dụng. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách ban hành chính sách nội bộ, về việc xuất hàng, việc báo cáo định kỳ hàng tháng đối với các sản phẩm còn hạn sử dụng một năm, dưới sáu tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2011 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đinh Văn Bích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nền	Thành viên
Ông Nhân Thổ Hùng	Thành viên
Ông Lê Phước Lễ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Viết Sơn	Giám đốc
Ông Dương Thành Đông	Phó Giám đốc
Ông Lê Phước Lễ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Phương	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2012

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty có đầu tư vào 01 công ty con.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đinh Văn Bích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nén	Thành viên
Ông Nhan Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Phước Lễ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Viết Sơn	Giám đốc
Ông Dương Thành Đông	Phó Giám đốc
Ông Lê Phước Lễ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn.

b. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, hững đơn đối kế toán hợp nhất, bản báo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 25 tháng 02 năm 2012



GIÁM ĐỐC



 NGUYỄN VIỆT SƠN

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**1. Báo cáo đơn:****CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.957.597.248	179.396.358.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.074.757.898	9.606.146.769
1. Tiền	111	5.1	7.074.757.898	9.606.146.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	787.590.000	1.104.691.073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.268.552.191	1.554.518.827
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(480.962.191)	(449.827.754)
III. Các khoản phải thu	130	5.3	88.962.301.735	73.929.985.901
1. Phải thu khách hàng	131		83.111.399.710	69.206.341.700
2. Trả trước cho người bán	132		4.320.693.246	3.143.894.964
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.883.735.030	1.933.275.488
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(353.526.251)	(353.526.251)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	102.758.776.066	87.966.206.679
1. Hàng tồn kho	141		103.431.183.430	89.294.781.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(672.407.364)	(1.328.574.567)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.374.171.549	6.789.328.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	533.277.783	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		457.332.114	778.559.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.922.904	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	7.380.638.748	6.010.769.339

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.373.464.580	40.493.095.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.718.744.484	22.462.309.327
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	16.679.906.604	16.937.575.232
+ Nguyên giá	222		29.097.655.573	27.840.963.995
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.417.748.969)	(10.903.388.763)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	1.405.297.000	4.871.240.361



+ Nguyên giá	228		1.405.297.000	4.961.013.600
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(89.773.239)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	3.633.540.880	653.493.734
III. Bất động sản đầu tư	240	5.10	17.091.552	29.156.172
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(108.122.538)	(96.057.918)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	14.443.663.252	14.443.663.252
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.226.953.252	14.226.953.252
3. Đầu tư dài hạn khác	258		216.710.000	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.193.965.292	3.557.966.277
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	7.097.565.292	3.553.420.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	4.545.454
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	96.400.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		251.331.061.828	219.889.453.837

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		174.756.248.180	147.245.588.318
I. Nợ ngắn hạn	310		171.703.639.356	143.747.001.000
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	103.800.553.858	74.071.140.807
2. Phải trả người bán	312	5.15	53.014.265.200	61.970.280.698
3. Người mua trả tiền trước	313	5.15	784.925.051	1.541.143.566
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	5.028.236.057	4.082.338.387
5. Phải trả người lao động	315	5.17	5.577.187.046	589.264.933
6. Chi phí phải trả	316	5.18	2.200.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.19	1.156.240.517	1.476.254.074
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.20	142.231.627	16.578.535
II. Nợ dài hạn	330		3.052.608.824	3.498.587.318
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.21	168.049.590	244.572.442
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.22	2.884.559.234	3.175.799.234
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	60.033.823
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	18.181.819
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.574.813.648	72.643.865.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	76.524.813.648	72.593.865.519
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.259.848.949	1.746.914.407



9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2.031.177.464	1.518.242.922
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	13.097.420.055	10.192.341.010
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432	50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	251.331.061.828	219.889.453.837

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		10.983,30	10.960,63
+ EUR		120,37	120,25
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2011

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		485.472.752.400	436.698.623.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.645.869.717	855.085.890
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	483.826.882.683	435.843.537.698
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	386.187.443.996	342.154.182.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.639.438.687	93.689.354.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.711.551.661	4.473.307.660
7. Chi phí tài chính	22	6.4	27.671.450.494	17.367.432.326
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.263.435.465</i>	<i>13.014.916.686</i>



8. Chi phí bán hàng	24	6.5	59.968.184.734	59.332.536.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	14.477.543.667	17.875.094.131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.233.811.453	3.587.599.946
11. Thu nhập khác	31		35.407.024.804	21.086.199.116
12. Chi phí khác	32		21.906.315.375	10.049.923.436
13. Lợi nhuận khác	40		13.500.709.429	11.036.275.687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.734.520.882	14.623.875.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	5.617.082.843	4.362.912.066
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.545.454	2.272.727
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.112.892.585	10.258.690.840
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.23.3	3.430	3.449

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	15.734.520.882	14.623.875.633
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.461.975.342	2.128.998.334
Các khoản dự phòng	03	(625.032.766)	1.391.961.556
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.629.463.649	830.587.777
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.087.432.660)	(944.939.791)
Chi phí lãi vay	06	18.263.435.465	13.014.916.686
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	35.376.929.912	31.045.400.195
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.276.563.809)	(3.269.699.691)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.136.402.184)	33.239.949.169
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4.467.837.255)	(12.322.081.317)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(338.446.491)	196.596.368
Tiền lãi vay đã trả	13	(18.263.435.465)	(13.014.916.686)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.835.625.715)	(3.227.835.406)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	38.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.435.151.214)	(1.071.922.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(23.338.532.221)	31.575.489.835
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.268.932.114)	(5.502.941.672)

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	323.230.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.926.097.417)	(3.283.334.965)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.212.064.053	3.270.046.156
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.777.868.580	991.352.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.881.866.898)	(4.524.877.629)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.264.443.840)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	391.262.367.157	297.271.393.160
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(361.824.194.106)	(313.674.914.394)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.878.691.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.559.482.051	(23.667.965.074)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2.660.917.068)	3.382.647.132
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.606.146.769	5.822.688.718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	129.528.197	400.810.919
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7.074.757.898	9.606.146.769

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2011

GIÁM ĐỐC**NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG****NGUYỄN VIỆT SƠN***Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.***1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2011 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc

05 – 25 năm

+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Quyền sử dụng đất	06 năm
---------------------	--------

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	247.661.512	417.881.774
Tiền gửi ngân hàng	6.827.096.386	9.188.264.995
Tổng cộng	7.074.757.898	9.606.146.769

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Cuối năm Đầu năm

Cổ phiếu ngắn hạn	1.268.552.191	1.554.518.827
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.268.552.191	1.554.518.827
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(480.962.191)	(449.827.754)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	787.590.000	1.104.691.073

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	10.000	300.007.020	8.500	381.990.359
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	6.500	131.108.783	6.000	198.863.255
Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất	14.000	215.433.125	15.000	268.707.792
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	6.000	121.491.185	2.000	126.022.210
Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco	-	-	5.500	288.040.469
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	200	8.494.507	-	-
Công ty Cổ phần Traphaco	-	-	96	4.560.525
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	15.000	249.838.901	4.000	132.466.914
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	12.400	242.178.670	4.800	153.867.303
Cộng	64.100	1.268.552.191	45.896	1.554.518.827

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	83.111.399.710	69.206.341.700
Trả trước cho người bán	4.320.693.246	3.143.894.964
Các khoản phải thu khác	1.883.735.030	1.933.275.488
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	89.315.827.986	74.283.512.152
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	(353.526.251)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	88.962.301.735	73.929.985.901

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

Công ty Liên doanh Meyer - BPC – xem thêm mục 8	136.523.240	1.742.162.755
Tổng cộng	136.523.240	1.742.162.755
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Công ty	4.000.000	400.000
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	961.337.877	1.219.623
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	-	675.676.004
Bảo hiểm Xã hội, Y tế nộp trước	-	19.497.130
Thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Hà Nội	37.874.965	2.114.820
Thuế Thu nhập cá nhân khác	880.522.188	1.234.367.911
Cộng	1.883.735.030	1.933.275.488
5.4. Hàng tồn kho		
	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	1.035.837.858	4.253.133.713
Nguyên liệu, vật liệu	536.454.937	418.867.879
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.897.781	100.398.620
Hàng hóa	101.835.992.854	84.522.381.034
Cộng giá gốc hàng tồn kho	103.431.183.430	89.294.781.246
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(672.407.364)	(1.328.574.567)
Giá trị thuần có thể thực hiện	102.758.776.066	87.966.206.679
Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 656.167.203 do đã thanh lý hàng cận hạn sử dụng.		
5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	152.577.166	-
Chi phí chờ kết chuyển	380.700.617	-
Tổng cộng	533.277.783	-
5.6. Tài sản ngắn hạn khác		
	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.216.100.430	297.681.391
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.164.538.318	5.713.087.948
Tổng cộng	7.380.638.748	6.010.769.339

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.357.437.510	778.614.479	4.754.355.007	2.950.556.999	27.840.963.995
Mua trong năm	1.288.288.503	24.770.000	569.634.545	133.159.520	2.015.852.568
Tăng khác	190.055.446	-	-	-	190.055.446
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)	(399.301.588)	(191.495.125)	(949.216.436)
Số dư cuối năm	20.777.361.736	503.384.479	4.924.687.964	2.892.221.394	29.097.655.573
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.311.901.490	567.128.107	2.126.045.460	1.898.313.706	10.903.388.763
Khấu hao trong năm	1.498.226.356	35.191.238	499.479.522	417.013.606	2.449.910.722
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)	(385.635.668)	(191.495.125)	(935.550.516)
Số dư cuối năm	7.751.708.123	302.319.345	2.239.889.314	2.123.832.187	12.417.748.969
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.045.536.020	211.486.372	2.628.309.547	1.052.243.293	16.937.575.232
Tại ngày cuối năm	13.025.653.613	201.065.134	2.684.798.650	768.389.207	16.679.906.604

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 13.025.653.613 – Xem thêm mục 5.14 và mục 5.22

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.035.887.596 đồng.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.961.013.600
Mua trong năm	273.032.400
Giảm khác	(3.828.749.000)
Số dư cuối năm	1.405.297.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	89.773.239
Giảm khác	(89.773.239)
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	4.871.240.361
Tại ngày cuối năm	1.405.297.000

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 1.405.297.000 đồng - Xem thêm mục 5.14 và 5.22.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	-	285.083.169
Kho Đông Dược	-	67.446.031
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	21.000.000	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	134.345.817	4.295.454
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	3.478.195.063	275.669.080
Tổng cộng	3.633.540.880	653.493.734

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	125.214.090
Số dư cuối năm	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	96.057.918
Tăng trong năm	12.064.620
Số dư cuối năm	108.122.538
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	29.156.172
Tại ngày cuối năm	17.091.552

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	216.710.000	216.710.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	14.443.663.252	14.443.663.252
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	14.443.663.252	14.443.663.252

Khoản đầu tư vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương đương 900.000 USD là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Đây là hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD

Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 600.000 USD tương đương 9.447.203.252 đồng đã đem cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay số 08.10.009/HĐTD ngày 10/04/2008 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 08.0052/HĐCC/00 ngày 16/04/2008 – Xem thêm mục 5.14

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu	1	20.000.000	1	20.000.000
Cộng	7.972	216.710.000	7.972	216.710.000

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.453.324.455	3.553.420.823
Quyền sử dụng đất	3.644.240.837	-
Tổng cộng	7.097.565.292	3.553.420.823

Giá trị cuối kỳ của quyền sử dụng đất đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 3.644.240.837 đồng - Xem thêm mục 5.14 và 5.22

5.12. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ thuê tài chính theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC.

5.13. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	88.170.117.221	61.383.704.170
Vay đối tượng khác	15.630.436.637	12.687.436.637
Tổng cộng	103.800.553.858	74.071.140.807

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình (Xem thêm mục 5.7), tài sản cố định vô hình (Xem thêm mục 5.8), quyền góp vốn của Công ty vào Công ty Liên doanh Meyer – BPC (Xem thêm mục 5.11), và quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.12), và chịu lãi suất từ 15% đến 19%/năm đối với VND.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 15% đến 17%/năm đối với VND.

5.14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	53.014.265.200	61.970.280.698
Người mua trả tiền trước	784.925.051	1.541.143.566
Tổng cộng	53.799.190.251	63.511.424.264

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC – xem thêm mục 8	6.983.593.534	10.441.708.454
Tổng cộng	6.983.593.534	10.441.708.454

5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.223.422.066	264.221.870
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	675.685.165
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.435.090.592	1.653.633.464
Thuế thu nhập cá nhân	1.369.723.399	1.488.797.888
Tổng cộng	5.028.236.057	4.082.338.387

5.16. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2011 còn phải trả.

5.17. Chi phí phải trả

Đây là chi phí khuyến mãi quảng cáo cho hàng Richter.

5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	331.360.471	424.284.578
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	46.755.046	3.673.132
Cổ tức phải trả	206.974.350	188.665.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	64.633.019	77.312.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ	40.860.500	36.880.000
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ	78.586.107	512.439.014
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	153.894.624	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.400	-
Tổng cộng	1.156.240.517	1.476.254.074

5.19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	16.578.535	18.630.190
Trích lập trong năm	474.999.902	437.934.640
Sử dụng trong năm	(349.346.810)	(439.986.295)
Số dư cuối năm	142.231.627	16.578.535

5.20. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ cho thuê kho Tân Tạo	148.049.590	134.572.442
Nhận ký quỹ đấu thầu xây dựng xưởng sản xuất	20.000.000	110.000.000
Số dư cuối năm	168.049.590	244.572.442

5.21. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	2.841.234.058	3.132.474.058
Vay đối tượng khác	43.325.176	43.325.176
Tổng cộng	2.884.559.234	3.175.799.234

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 15% đến 20%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 2.841.234.058 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng Tài sản cố định hữu hình – Xem thêm mục 5.7, Tài sản cố định vô hình – Xem thêm mục 5.8 và Quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.12)

Vay đối tượng khác là khoản vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre.

**5.22. Vốn chủ sở hữu****5.22.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	26.493.488.000	-	6.867.694.631	6.676.370.528	70.037.553.159
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.258.690.840	10.258.690.840
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.264.443.840)	-	-	(1.264.443.840)
Trích quỹ	-	-	-	304.785.718	(742.720.358)	(437.934.640)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	7.172.480.349	10.192.341.010	72.593.865.519
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.112.892.585	10.112.892.585
Trả cổ tức	-	-	-	-	(5.897.000.000)	(5.897.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	1.025.869.084	(1.500.868.986)	(474.999.902)
Tặng khác	-	-	-	-	190.055.446	190.055.446
Số dư cuối năm	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	8.198.349.433	13.097.420.055	76.524.813.648

5.22.2. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	51.500	51.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND		

5.22.3. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	10.112.892.585	10.258.690.840
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2.948.500	2.974.250
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	3.430	3.449

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	485.472.752.400	436.698.623.588
Hàng bán bị trả lại	(1.645.869.717)	(855.085.890)
Doanh thu thuần	483.826.882.683	435.843.537.698

6.2. Giá vốn hàng bán

Đây là giá vốn của hàng hóa đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	432.347.780	287.810.852
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.345.520.800	703.542.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.013.276.827	2.198.759.485
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	132.059.332	400.810.919
Chiết khấu thanh toán, hoa hồng được hưởng	666.198.433	703.558.726
Doanh thu hoạt động tài chính khác	122.148.489	178.825.678
Tổng cộng	6.711.551.661	4.473.307.660

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	18.263.435.465	13.014.916.686
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	22.083.207	268.110.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.044.759.890	2.475.626.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.761.522.981	1.231.398.696
Chi phí hoạt động tài chính khác	579.648.951	377.380.913
Tổng cộng	27.671.450.494	17.367.432.326

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.114.284.437	1.022.482.555
Chi phí nhân công	32.549.139.229	34.460.866.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.220.807	693.448.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.165.012.774	10.121.832.061
Chi phí khác bằng tiền	15.407.527.487	13.033.906.114
Tổng cộng	59.968.184.734	59.332.536.097

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.813.637	257.624.368
Chi phí nhân công	3.600.256.235	4.411.081.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.546.279.355	1.356.966.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.978.252.116	7.820.736.292
Chi phí khác bằng tiền	3.229.942.324	4.028.685.302
Tổng cộng	14.477.543.667	17.875.094.131

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	15.734.520.882	14.623.875.633
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	5.078.797.181	3.047.514.295
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(1.345.520.800)	(709.579.200)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	19.467.797.263	16.961.810.728
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.866.949.316	4.240.452.682
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước	750.133.527	122.459.384
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	5.617.082.843	4.362.912.066

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí vượt mức khống chế.

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa mua vào	383.542.365.185	339.237.880.307
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.682.996.200	2.778.332.296
Chi phí nhân công	36.232.857.737	39.324.671.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.319.287.359	2.128.998.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.143.264.890	17.942.568.353
Chi phí khác bằng tiền	18.712.401.026	17.131.348.362
Chi phí dự phòng	-	818.013.867
Tổng cộng	460.633.172.397	419.361.813.086

**7. Báo cáo bộ phận**

Công ty xác định bộ phận báo cáo chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Do Công ty chỉ kinh doanh duy nhất ngành dược phẩm, do đó, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thuyết minh riêng biệt đối với bộ phận báo cáo chính yếu.

Ngoài ra, những dữ liệu dưới đây trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

	<u>Bến Tre</u>		<u>TP.Hồ Chí Minh</u>		<u>Hà Nội</u>		<u>Đà Nẵng</u>		<u>Cần Thơ</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Ninh Bình</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010
Doanh thu																		
Từ khách hàng bên ngoài	184.672	168.345	107.004	92.486	79.430	83.512	44.695	36.162	34.654	34.621	26.419	21.573	8.599	-	(1.646)	(855)	483.827	435.844
Giữa các bộ phận	270.450	195.886	166.292	140.817	-	-	-	-	-	-	388	269	-	-	(437.129)	(336.972)	-	-
Tổng cộng	455.122	364.231	273.296	233.303	79.430	83.512	44.695	36.162	34.654	34.621	26.807	21.842	8.599	-	(438.775)	(337.827)	483.827	435.844
Tài sản của bộ phận	18.695	17.275	2.082	2.082	592	592	813	813	1.360	1.360	1.750	1.750	-	-	-	-	25.293	23.873
Chi phí mua sắm tài sản	2.206	3.579	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.206	3.579

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công tyMối quan hệ

1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC

Cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.3	136.523.240	1.742.162.755
Phải trả - Xem thêm mục 5.16	6.983.593.534	10.441.708.454

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	898.696.390	2.007.827.520
Mua hàng	43.383.999.670	37.747.381.676

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Giám đốc	704.558.400	517.797.184
Tổng cộng	704.558.400	517.797.184

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.074.757.898	9.606.146.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.111.399.710	69.206.341.700
Tài sản khác	6.260.938.318	5.713.087.948
Tổng cộng	111.678.349.178	100.073.930.742
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	106.685.113.092	77.246.940.041
Phải trả người bán và phải trả khác	53.518.872.569	62.469.258.048
Chi phí phải trả	2.200.000.000	-
Tổng cộng	162.403.985.661	139.716.198.089

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
292.311 USD	578.324 USD	10.983,30 USD	10.960,63 USD
36.467 EUR	415.571 EUR	120,37 EUR	120,25 EUR

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011

Dưới 1 năm

Từ 1- 5 năm

Tổng

Phải trả người bán và phải trả khác	53.518.872.569	-	53.518.872.569
Chi phí phải trả	2.200.000.000	-	2.200.000.000
Các khoản vay	103.800.553.858	2.884.559.234	106.685.113.092
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	62.469.258.048	-	62.469.258.048
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	74.071.140.807	3.175.799.234	77.246.940.041

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.111.399.710	-	83.111.399.710
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.206.341.700	-	69.206.341.700

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2012.

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

2. Báo cáo hợp nhất:**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.955.143.059	212.651.869.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.947.822.381	10.276.789.023
1. Tiền	111		8.947.822.381	10.276.789.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	787.590.000	1.104.691.073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.268.552.191	1.554.518.827
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(480.962.191)	(449.827.754)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	101.706.846.902	83.362.773.230
1. Phải thu khách hàng	131		92.715.912.696	78.047.847.201
2. Trả trước cho người bán	132		7.301.937.798	3.678.787.026
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.042.522.659	1.989.665.254
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(353.526.251)	(353.526.251)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	125.657.981.841	110.005.527.347
1. Hàng tồn kho	141		126.446.314.461	111.334.101.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(788.332.620)	(1.328.574.567)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.854.901.935	7.902.089.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	649.555.309	13.153.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.661.834.974	1.771.316.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.922.904	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	7.540.588.748	6.117.619.339

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.534.514.359	43.688.775.483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.612.245.970	38.762.512.524
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	30.314.505.801	31.486.113.789
+ Nguyên giá	222		57.099.927.533	54.621.061.046
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.785.421.732)	(23.134.947.257)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.8	1.655.291.406	-
+ Nguyên giá	225		1.789.504.224	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(134.212.818)	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	1.952.178.793	5.441.393.718
+ Nguyên giá	228		2.103.443.959	5.659.160.559
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(151.265.166)	(217.766.841)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	3.690.269.970	1.835.005.017
III. Bất động sản đầu tư	240	5.11	17.091.552	29.156.172
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(108.122.538)	(96.057.918)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	216.710.000	216.710.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		216.710.000	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.688.466.837	4.680.396.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	7.151.228.439	3.553.420.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		327.838.398	234.463.483
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.14	209.400.000	892.512.481
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		292.489.657.418	256.340.645.161

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		205.286.558.810	172.322.784.889
I. Nợ ngắn hạn	310		201.473.674.995	167.680.640.161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	133.776.104.134	99.545.467.194
2. Phải trả người bán	312	5.16	51.885.520.338	59.231.671.961
3. Người mua trả tiền trước	313	5.16	1.064.724.051	1.595.143.566
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.17	5.253.814.213	4.177.485.973
5. Phải trả người lao động	315	5.18	5.877.118.915	1.448.847.370
6. Chi phí phải trả	316	5.19	2.200.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.20	1.246.288.502	1.613.019.991
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.21	170.104.842	69.004.106
II. Nợ dài hạn	330		3.812.883.815	4.642.144.728
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		168.049.590	244.572.442
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.22	3.630.729.329	4.302.556.273
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		14.104.896	76.834.194
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	18.181.819
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.221.035.312	74.250.017.882
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	78.171.035.312	74.200.017.882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.259.848.949	1.746.914.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.031.177.464	1.518.242.922
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.743.641.719	11.798.493.373
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	5.24	8.982.063.296	9.767.842.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		292.489.657.418	256.340.645.161

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		15.611,17	11.129,56
+ EUR		122,00	122,25
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG*Bến Tre, ngày 20 tháng 02 năm 2012***GIÁM ĐỐC****NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG****NGUYỄN VIỆT SƠN****CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		549.680.741.639	491.736.275.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.791.816.325	1.210.494.370
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	547.888.925.314	490.525.780.800
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	436.281.418.608	386.405.748.889

5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.607.506.706	104.120.031.911
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.738.848.160	4.133.638.012
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	32.921.773.807	21.047.500.185
	<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		23.373.681.898	16.193.614.508
8.	Chi phí bán hàng	24	6.5	61.178.682.230	60.182.185.412
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	17.593.583.578	20.891.560.285
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.652.315.251	6.132.424.041
11.	Thu nhập khác	31		35.179.786.645	21.180.090.386
12.	Chi phí khác	32		21.906.316.781	10.054.617.506
13.	Lợi nhuận khác	40		13.273.469.864	11.125.472.880
14.	Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		18.925.785.115	17.257.896.921
16.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.7	5.792.273.186	4.490.141.425
16.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(93.374.915)	185.492.108
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		13.226.886.844	12.582.263.388
17.1.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1.686.429.556	1.169.429.022
17.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		11.540.457.288	11.412.834.366
18.	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.23.3	3.914	3.837

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bến Tre, ngày 20 tháng 02 năm 2012

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.925.785.115	17.257.896.921
2. Điều chỉnh cho các khoản			

	Khấu hao tài sản cố định	02	4.755.573.993	4.141.547.799
	Các khoản dự phòng	03	(509.107.510)	1.391.961.556
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.629.463.649	850.612.980
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(930.474.823)	(605.270.143)
	Chi phí lãi vay	06	23.373.681.898	16.193.614.508
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	47.244.922.322	39.230.363.621
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.406.784.390)	(1.522.215.772)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.112.212.548)	29.148.138.584
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(10.244.194.530)	(11.766.699.004)
	Tăng giảm chi phí trả trước	12	(495.234.031)	1.140.237.230
	Tiền lãi vay đã trả	13	(23.373.681.898)	(16.048.901.267)
	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.930.272.360)	(3.428.493.857)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	817.512.481	635.188.414
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.573.643.622)	(2.594.439.838)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh		(23.073.588.575)	34.793.178.111
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.366.740.442)	(8.634.480.073)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	323.230.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.926.097.417)	(3.283.334.965)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.212.064.053	3.270.046.156
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	620.910.743	452.805.020
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.136.633.063)	(8.194.963.862)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.264.443.840)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	457.711.513.049	354.212.924.622
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(423.916.400.797)	(368.637.235.511)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(236.302.256)	

			(199.584.684)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.677.555.000) (6.998.790.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.881.254.996 (22.887.129.413)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.328.966.642) 3.711.084.836
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.276.789.023 6.165.040.644
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 400.663.543
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	8.947.822.381 10.276.789.023

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bến Tre, ngày 20 tháng 02 năm 2012

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

1.4. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.5. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

1.6. Danh sách công ty con được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	60%	60%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.4. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.5. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre, báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Quyền sử dụng đất	45 – 50 năm
---------------------	-------------

4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.10. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

▪ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.13. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.15. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	257.511.720	421.998.280
Tiền gửi ngân hàng	8.690.310.661	9.854.790.743
Tổng cộng	8.947.822.381	10.276.789.023

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	1.268.552.191	1.554.518.827
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.268.552.191	1.554.518.827
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(480.962.191)	(449.827.754)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	787.590.000	1.104.691.073

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	10.000	300.007.020	8.500	381.990.359
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	6.500	131.108.783	6.000	198.863.255
Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất	14.000	215.433.125	15.000	268.707.792
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	6.000	121.491.185	2.000	126.022.210
Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco	-	-	5.500	288.040.469
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	200	8.494.507	-	-
Công ty Cổ phần Traphaco	-	-	96	4.560.525
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	15.000	249.838.901	4.000	132.466.914
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	12.400	242.178.670	4.800	153.867.303
Cộng	64.100	1.268.552.191	45.896	1.554.518.827

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	92.715.912.696	78.047.847.201

Trả trước cho người bán	7.301.937.798	3.678.787.026
Các khoản phải thu khác	2.042.522.659	1.989.665.254
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	102.060.373.153	83.716.299.481
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	(353.526.251)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	101.706.846.902	83.362.773.230

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Công ty	4.000.000	400.000
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	1.052.596.410	1.219.623
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	-	675.676.004
Bảo hiểm Xã hội, Y tế nộp trước	-	19.497.130
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Hà Nội	37.874.965	2.114.820
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân khác	880.522.188	1.234.367.911
Phải thu khác	67.529.096	56.389.766
Cộng	2.042.522.659	1.989.665.254

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	1.035.837.858	4.267.331.492
Nguyên liệu, vật liệu	13.161.491.887	13.416.264.237
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.838.534.696	3.501.297.809
Thành phẩm	7.885.810.757	6.546.499.458
Hàng hóa	100.524.639.263	83.602.708.918
Cộng giá gốc hàng tồn kho	126.446.314.461	111.334.101.914
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(788.332.620)	(1.328.574.567)
Giá trị thuần có thể thực hiện	125.657.981.841	110.005.527.347

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 540.241.947 do đã xử lý hàng cận hạn sử dụng.

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	226.490.378	13.153.133
Chi phí chờ kết chuyển	423.064.931	-
Tổng cộng	649.555.309	13.153.133

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.376.050.430	404.531.391
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.164.538.318	5.713.087.948



Tổng cộng	7.540.588.748	6.117.619.339
-----------	---------------	---------------

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.944.980.930	19.400.303.072	5.146.054.610	3.129.722.434	54.621.061.046
Mua trong năm	2.434.291.404	212.510.000	648.121.999	133.159.520	3.428.082.923
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)	(399.301.588)	(191.495.125)	(949.216.436)
Số dư cuối năm	29.320.852.611	19.312.813.072	5.394.875.021	3.071.386.829	57.099.927.533
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.982.560.301	10.946.772.313	2.280.427.125	1.925.187.518	23.134.947.257
Khấu hao trong năm	1.905.501.037	1.704.877.866	552.660.302	422.985.786	4.586.024.991
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)	(385.635.668)	(191.495.125)	(935.550.516)
Số dư cuối năm	9.829.641.615	12.351.650.179	2.447.451.759	2.156.678.179	26.785.421.732
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.962.420.629	8.453.530.759	2.865.627.485	1.204.534.916	31.486.113.789
Tại ngày cuối năm	19.491.210.996	6.961.162.893	2.947.423.262	914.708.650	30.314.505.801

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 13.025.653.613 – Xem thêm mục 5.15 và mục 5.22

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.035.887.596 đồng

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Thuê tài chính trong năm	1.789.504.224
Số dư cuối năm	1.789.504.224
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	134.212.818
Số dư cuối năm	134.212.818
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	1.655.291.406

Tài sản thuê tài chính theo Hợp đồng số 20/2010/CN1-CTTC và giá trị tài sản thuê được điều chỉnh bổ sung theo Phụ lục số 1 của hợp đồng nêu trên.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 192.098.966 đồng.

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.659.160.559
Mua trong năm	273.032.400
Giảm khác	(3.828.749.000)
Số dư cuối năm	2.103.443.959
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	217.766.841
Khấu hao trong năm	23.271.564
Giảm khác	(89.773.239)
Số dư cuối năm	151.265.166
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	5.441.393.718
Tại ngày cuối năm	1.952.178.793

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 1.405.297.000 đồng - Xem thêm mục 5.15 và 5.22.

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	-	285.083.169
Kho Đông Dược	-	67.446.031
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	21.000.000	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	134.345.817	4.295.454
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	3.478.195.063	275.669.080
Công trình nhà kho	56.729.090	-
Mua sắm tài sản cố định thuê tài chính	-	1.181.511.283
Tổng cộng	3.690.269.970	1.835.005.017

5.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	125.214.090
Số dư cuối năm	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	96.057.918
Tăng trong năm	12.064.620
Số dư cuối năm	108.122.538
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	29.156.172
Tại ngày cuối năm	17.091.552

5.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	216.710.000	216.710.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	216.710.000	216.710.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	216.710.000	216.710.000

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu	1	20.000.000	1	20.000.000
Cộng	7.972	216.710.000	7.972	216.710.000

5.13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.453.324.455	3.553.420.823
Quyền sử dụng đất	3.644.240.837	-
Chi phí mái lợp nhà	53.663.147	
Tổng cộng	7.151.228.439	3.553.420.823

Giá trị cuối kỳ của quyền sử dụng đất đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 3.644.240.837 đồng - Xem thêm mục 5.15 và 5.22

5.14. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ, ký cược nhằm mục đích mua sắm tài sản cố định thuê tài chính.

5.15. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	108.986.175.995	78.726.543.855
Vay đối tượng khác	24.424.693.867	20.413.741.739
Vay dài hạn đến hạn trả	128.932.016	405.181.600
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	236.302.256	-
Tổng cộng	133.776.104.134	99.545.467.194

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình (Xem thêm mục 5.7), tài sản cố định vô hình (Xem thêm mục 5.9), và quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.13), và chịu lãi suất từ 15% đến 19%/năm đối với VND.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 15% đến 17%/năm đối với VND.

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả: Xem thêm mục 5.22

5.16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	51.885.520.338	59.231.671.961
Người mua trả tiền trước	1.064.724.051	1.595.143.566
Tổng cộng	52.950.244.389	60.826.815.527

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.223.422.066	264.221.870
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	675.685.165
Thuế xuất, nhập khẩu	5.577.910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.552.848.741	1.690.847.915
Thuế thu nhập cá nhân	1.471.965.496	1.546.731.023
Tổng cộng	5.253.814.213	4.177.485.973

5.18. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2011 còn phải trả.

5.19. Chi phí phải trả

Đây là chi phí khuyến mãi quảng cáo cho hàng Richter.

5.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	369.490.938	435.199.060
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	53.517.735	84.369.737
Phải trả tiền bán tài sản giữ hộ nhà nước	206.974.350	-
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	64.633.019	77.312.000
Thuế thu nhập cá nhân thu hộ	40.860.500	36.880.000
Cổ tức phải trả	78.586.107	188.665.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	153.894.624	-
Phải trả khác	45.331.229	557.593.844
Tổng cộng	1.246.288.502	1.613.019.991

5.21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	69.004.106	60.410.761
Trích lập trong năm	474.999.902	467.934.640
Sử dụng trong năm	(373.899.166)	(459.341.295)
Số dư cuối năm	170.104.842	69.004.106

5.22. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	2.841.234.058	4.077.683.085
Vay đối tượng khác	37.263.324	181.548.012
Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Nợ thuê tài chính	708.906.771	-
Tổng cộng	3.630.729.329	4.302.556.273

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 15% đến 20%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 2.841.234.058 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình – Xem thêm mục 5.7, tài sản cố định vô hình – Xem thêm mục 5.9 và quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.13)

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn 5 năm. Số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 708.906.771 đồng, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 236.302.256 đồng – Xem thêm mục 5.15

**5.23. Vốn chủ sở hữu****5.23.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	26.493.488.000	-	6.867.694.631	7.092.561.700	70.453.744.331
Tăng vốn năm nay	-	-	(1.264.443.840)	304.785.718	(304.785.718)	(1.264.443.840)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.412.834.366	11.412.834.366
Giảm khác	-	-	-	-	(6.402.116.975)	(6.402.116.975)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	7.172.480.349	11.798.493.373	74.200.017.882
Tăng vốn năm nay	-	-	-	1.025.869.084	(1.500.868.986)	(474.999.902)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.570.489.919	11.570.489.919
Giảm khác	-	-	-	-	(7.124.472.587)	(7.124.472.587)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	8.198.349.433	14.743.641.719	78.171.035.312

5.23.2. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(51.500)	(51.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.23.3. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi/(Lỗ) hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	11.570.489.919	11.412.834.366
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	2.948.500	2.974.250
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	3.924	3.837

5.23.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	11.798.493.373	7.092.561.700
Lợi nhuận sau thuế trong năm	11.540.457.288	11.412.834.366
Trích lập các quỹ	(1.500.868.986)	(304.785.718)
Chia cổ tức	(6.567.475.757)	(6.000.000.000)
Giảm khác	(526.964.199)	(402.116.975)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	14.743.641.719	11.798.493.373

5.24. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	9.767.842.389	9.645.004.710
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh	(524.541.436)	(275.901.635)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	1.843.102.146	949.565.766
Phân trích quỹ phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	(12.000.000)
Cổ tức chi trả cho cổ đông thiểu số	(799.545.600)	(399.516.000)
Giảm khác	(1.304.794.203)	(139.310.452)
Số dư cuối năm	8.982.063.296	9.767.842.389

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	549.680.741.639	491.736.275.170
Hàng bán bị trả lại	(1.791.816.325)	(1.210.494.370)
Doanh thu thuần	547.888.925.314	490.525.780.800

6.2. Giá vốn hàng bán

Đây là giá vốn của hàng hóa đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	475.389.943	349.263.020
Cổ tức, lợi nhuận được chia	145.520.800	103.542.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.197.531.163	2.198.776.899
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	132.059.332	400.810.919
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	666.198.433	902.419.496
Doanh thu hoạt động tài chính khác	122.148.489	178.825.678
Tổng cộng	5.738.848.160	4.133.638.012

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	23.373.681.898	16.193.614.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.154.374.954	2.956.970.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.761.522.981	1.251.423.899
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn/dài hạn	22.083.207	268.110.016
Chi phí hoạt động tài chính khác	610.110.767	377.380.913
Tổng cộng	32.921.773.807	21.047.500.185

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.471.690.968	1.026.708.784
Chi phí nhân công	32.637.472.562	34.460.866.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.220.807	693.448.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.165.012.774	10.121.832.061
Chi phí khác bằng tiền	16.172.285.119	13.879.329.200
Tổng cộng	61.178.682.230	60.182.185.412

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.963.610.840	2.043.875.368
Chi phí nhân công	3.755.411.486	4.478.115.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.712.454.696	1.477.655.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.981.252.116	7.827.436.292
Chi phí khác bằng tiền	4.180.854.440	5.064.477.516
Tổng cộng	17.593.583.578	20.891.560.285

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.925.785.115	17.257.896.928
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	5.301.289.864	3.090.957.709
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(1.345.520.800)	(842.456.722)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	22.881.554.179	19.506.397.915
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	5.367.493.155	4.494.911.400
Trừ thuế TNDN được miễn giảm	(325.353.496)	(127.229.359)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước	750.133.527	122.459.384
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	5.792.273.186	4.490.141.425

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí vượt mức khống chế.

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Hàng hóa mua vào	383.692.705.637	339.237.880.307
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.635.981.998	56.016.151.748
Chi phí nhân công	43.494.442.885	45.599.253.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.946.710.669	4.382.895.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.124.989.870	20.626.514.232
Chi phí khác bằng tiền	3.719.476.287	3.241.307.214
Chi phí dự phòng	115.925.256	818.013.867
Tổng cộng	516.730.232.602	469.922.016.135

**7. Báo cáo bộ phận**

Công ty xác định bộ phận báo cáo chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Do Công ty chỉ kinh doanh duy nhất ngành dược phẩm, do đó, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thuyết minh riêng biệt đối với bộ phận báo cáo chính yếu.

Ngoài ra, những dữ liệu dưới đây trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: triệu đồng																		
<u>Bến Tre</u>		<u>TP.Hồ Chí Minh</u>		<u>Hà Nội</u>		<u>Đà Nẵng</u>		<u>Cần Thơ</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Ninh Bình</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>		
	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2011	2010
Doanh thu																		
Từ khách hàng bên ngoài	248.880	223.383	107.004	92.486	79.430	83.512	44.695	36.162	34.654	34.621	26.419	21.573	8.599	-	(1.792)	(1.210)	547.889	490.526
Giữa các bộ phận	270.450	195.886	166.292	140.817	-	-	-	-	-	-	388	269	-	-	(437.129)	(336.972)	-	-
Tổng cộng	519.330	419.269	273.296	233.303	79.430	83.512	44.695	36.162	34.654	34.621	26.807	21.842	8.599	-	(438.921)	(338.182)	547.889	490.526
Tài sản của bộ phận	46.698	44.056	2.082	2.082	592	592	813	813	1.360	1.360	1.750	1.750	-	-	-	-	51.935	49.293
Chi phí mua sắm tài sản	2.206	3.579	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.206	3.579

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
2. Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Công ty con

- Giao dịch giữa Công ty và công ty liên doanh, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Giám đốc	704.558.400	517.797.184
Tổng cộng	704.558.400	517.797.184

9. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Tập đoàn đang thuê máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 05 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 05 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	236.302.256	236.302.256
Trên 1 năm đến 5 năm	708.906.771	945.209.027
Tổng cộng	945.209.027	1.181.511.283

Nghĩa vụ nợ được phân loại theo:

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	236.302.256	236.302.256
Dài hạn	708.906.771	945.209.027
Tổng cộng	945.209.027	1.181.511.283

10. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.947.822.381	10.276.789.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.715.912.696	78.047.847.201
Tài sản khác	6.373.938.318	6.605.600.429
Tổng cộng	108.037.673.395	94.930.236.653
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	137.406.833.463	103.848.023.467

Phải trả người bán và phải trả khác	52.001.291.395	60.532.815.597
Chi phí phải trả	2.200.000.000	-
Tổng cộng	191.608.124.858	164.380.839.064

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
327.446 USD	578.324 USD	15.611,17 USD	11.230,55 USD
36.467 EUR	415.571 EUR	122,00 EUR	121,87 EUR

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi

thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	51.833.241.805	168.049.590	52.001.291.395
Chi phí phải trả	2.200.000.000	-	2.200.000.000
Các khoản vay	133.776.104.134	3.630.729.329	137.406.833.463
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	60.288.243.155	244.572.442	60.532.815.597
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	99.545.467.194	4.302.556.273	103.848.023.467

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.715.912.696	-	92.715.912.696
Tài sản khác	6.164.538.318	209.400.000	6.373.938.318
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải trả khác	78.047.847.201	-	78.047.847.201
Tài sản khác	5.713.087.948	892.512.481	6.605.600.429

11. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 02 năm 2012.

Bến Tre, ngày 20 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty Kiểm toán DTL – Thành viên Crowe Horwath International. Địa chỉ: Lầu 5, tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn văn Thủ, phường Đakao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.
- Ý kiến của kiểm toán độc lập:



Số: 12.108/BCKT-DTL

 Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn J
 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
 Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Tel: (848) 3827 5026
 Fax: (848) 3827 5027
 www.horwathdtl.com
 dtlco@horwathdtl.com.vn
BÁO CÁO KIỂM TOÁN
 Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 29 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các bản cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**ĐẶNG XUÂN CẢNH**

Chứng chỉ KTV số Đ.0087/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

LỖ NGUYỄN THUY PHƯƠNG

Chứng chỉ KTV số 1191/KTV



Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
 Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Tel: (848) 3827 5026
 Fax: (848) 3827 5027
 www.horwathdtl.com
 dtl.co@horwathdtl.com.vn

Số: 12.108/BCKTHN-DTL.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 31 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



ĐẶNG XUÂN CẢNH
 Chứng chỉ KTV số Đ.0087/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN


LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG
 Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

- Các nhận xét đặc biệt: Không có

2. **Kiểm toán nội bộ:** không có

VI. **CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN:**

Công ty có trên 50% vốn góp do công ty nắm giữ: Công ty liên doanh MEYER-BPC. Đây là 1 cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát do 2 bên tham gia liên doanh góp vốn thành lập. Các vấn đề phát sinh liên quan đến công ty liên doanh phải được giải quyết trên cơ sở đồng thuận của 2 đối tác liên doanh.

Tóm tắt về công ty liên doanh MEYER-BPC:

- + Tên công ty: Công ty Liên doanh Meyer-BPC
- + Tên tiếng Anh: Meyer-BPC Joint Venture Company
- + Tên viết tắt: Meyer-BPC
- + Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên
- + Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Khương, thị xã Bến tre, tỉnh Bến Tre
- + Vốn điều lệ: 23.764.156.504 đồng tương đương 1.500.000USD
- + Giấy Chứng nhận đầu tư số: 551022000001 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2001, thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 12 năm 2006.
- + Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng cho người và phân phối các sản phẩm này trong nước và xuất khẩu
- + Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Meyer-BPC:
 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre: 14.226.953.252 VNĐ (tương đương 900.000 USD), chiếm 60% vốn điều lệ
 - Meyer Pharmaceuticals Ltd. Co (Hong Kong): 9.447.203.252 VNĐ (600.000 USD), chiếm 40% vốn điều lệ.

Công ty liên doanh chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2005, đến nay đã ổn định và có hiệu quả. Kết quả hoạt động qua 6 năm như sau:

	Đơn vị tính: triệu đồng						
Nội dung	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Doanh thu	13.090	30.584	44.363	42.575	65.530	70.200	82.100
Lợi nhuận trước thuế	86,3	517,7	696,1	759,32	3.172	2.518	4.700

Sản phẩm của Công ty Liên doanh sản xuất được thị trường chấp nhận, chất lượng đảm bảo, mẫu mã phong phú đa dạng.

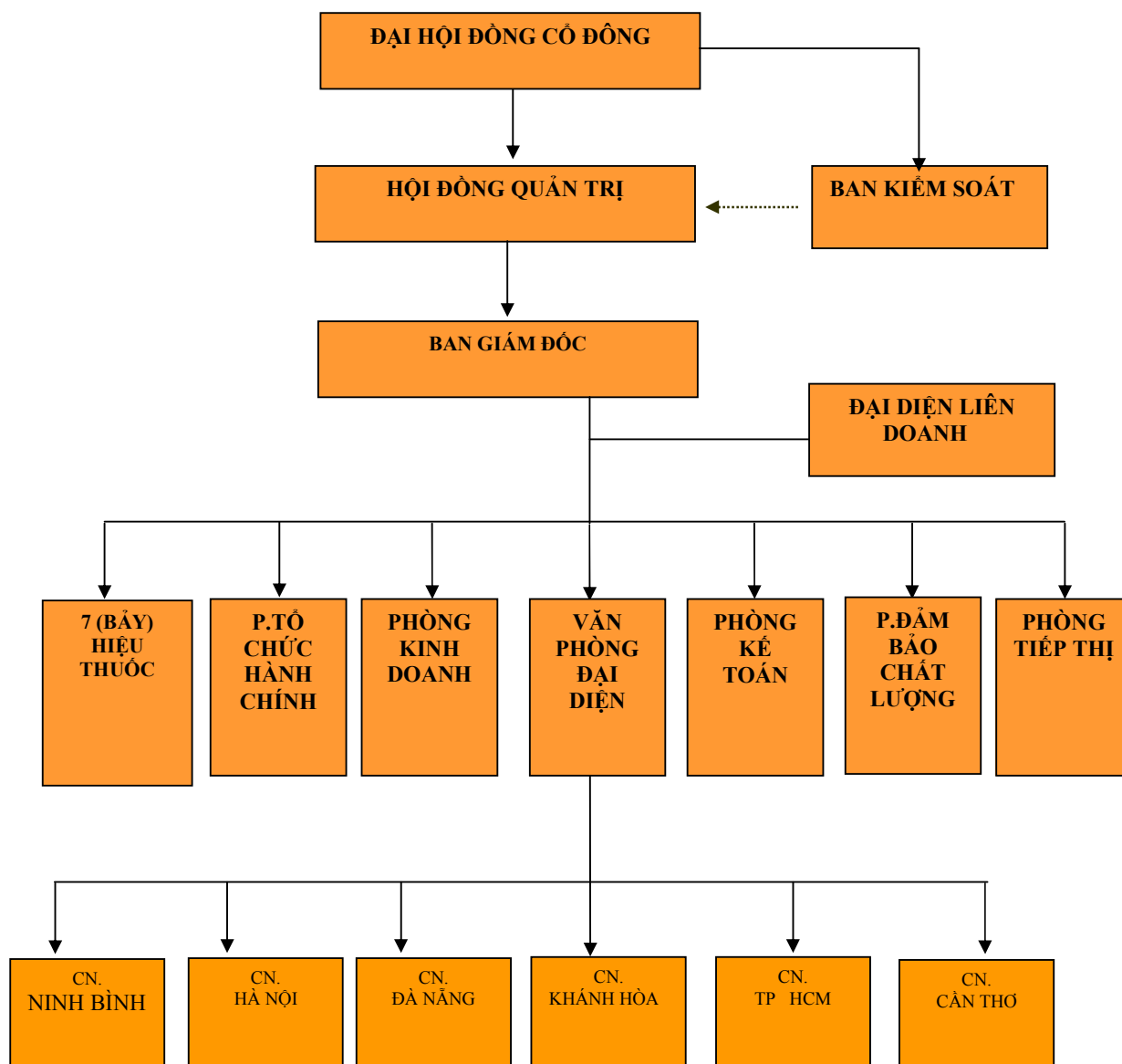
Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty Liên doanh MEYER-BPC năm 2011 đã được Hội đồng Thành viên thông qua như sau:

Doanh thu bán hàng 90 tỷ

Lợi nhuận trước thuế 3,5 tỷ

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành: Ban điều hành công ty có 05 (năm) thành viên, gồm 01 chủ tịch HĐQT, 01 giám đốc và 03 phó giám đốc. Cụ thể như sau:

a. Ông ĐINH VĂN BÍCH: Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Năm sinh : 20/12/1949

- Trình độ chuyên môn : Dược sĩ chuyên khoa I

- Thâm niên trong ngành : 46 năm

- Thời gian gắn bó với Công ty : 36 năm

- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 36 năm

-Quá trình công tác:

- + Tham gia kháng chiến chống Mỹ từ năm 15 tuổi (1964) Sau ngày thống nhất đất nước (1975) là trưởng phòng bào chế Ty Y tế Mỹ Tho.
- + Năm 1976-1982 là Phó giám đốc Xí nghiệp Dược phẩm Bến Tre
- + Năm 1982-1992 Giám đốc Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre
- + Tháng 9/1992-12/2000 là Phó giám đốc sở y tế Bến Tre
- + Từ tháng 01/2001-2004 là Giám đốc công ty Dược và vật tư y tế Bến tre
- + Sau khi cổ phần hóa vào tháng 7/2004: là Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc công ty cổ phần dược phẩm Bến tre; chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc Liên doanh Meyer-BPC.
- + Từ 01/2008 đến 31/12/2010 là chủ tịch HĐQT công ty cổ phần dược phẩm Bến tre; chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc Liên doanh Meyer-BPC
- + Từ tháng 01/2011: chủ tịch HĐQT công ty cổ phần dược phẩm Bến tre; chủ tịch HĐQT Liên doanh Meyer-BPC.

b. Ông NGUYỄN VIỆT SON: Giám đốc Công ty

- Năm sinh: 10/02/1952
- Trình độ chuyên môn : Dược sĩ đại học
- Thâm niên trong ngành : 43 năm
- Thời gian gắn bó với Công ty : 42 năm
- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 22 năm
- Quá trình công tác:
 - + Tham gia kháng chiến từ năm 1969 là nhân viên Dân y huyện Ba Tri, sau ngày miền nam hoàn toàn giải phóng đến năm 1980 là tổ trưởng bào chế thuốc huyện Ba tri.
 - + Từ 1980 đến 1994 đi học, về làm phó chủ nhiệm rồi chủ nhiệm Hiệu thuốc huyện Ba Tri.
 - + Từ năm 1994-2002 là chủ nhiệm Hiệu thuốc huyện Ba Tri.
 - + Từ tháng 12/2002 đến 06/2004 là phó giám đốc công ty
 - + Từ tháng 07/2004 đến 12/2007 là Phó chủ tịch HĐQT kiêm phó GD Công ty.
 - + Từ 01/2008 đến nay: Phó chủ tịch HĐQT kiêm GD Công ty

c. Ông DƯƠNG THÀNH ĐÔNG: Phó Giám đốc Công ty – thường trực kiêm phụ trách đảm bảo chất lượng

- Năm sinh: 22/11/1953
- Trình độ chuyên môn : Dược sĩ chuyên khoa I
- Thâm niên trong ngành : 32 năm
- Thời gian gắn bó với Công ty : 28 năm
- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 28 năm
- Quá trình công tác:
 - + Tháng 02/1979 Dược sĩ đại học ra trường công tác tại phòng y dược học dân tộc thuộc ty y tế Bến Tre .
 - + Tháng 10/1980 Q.Trưởng trạm nghiên cứu dược liệu Sở Y tế Bến Tre

+ Đến tháng 07/1983 là Phó giám đốc Xí nghiệp Liên Hợp Dược Bến Tre , tháng 10/1995 Phó giám đốc Công ty Dược & VTYT Bến Tre từ tháng 07/2004 đến nay là Phó giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre.

d. Ông TRẦN VĂN PHÚ. Phó Giám đốc phụ trách sản xuất

- Năm sinh: 15/6/1953
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa I
- Thâm niên trong ngành: 34 năm
- Thời gian gắn bó với Công ty: 28 năm
- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 28 năm
- Quá trình công tác:

+ Từ 1978 – 1980: nhân viên phòng nghiệp vụ ty y tế Bến tre, cán bộ kỹ thuật trạm kiểm nghiệm dược phẩm.

+ Từ 1980 – 1984: Cán bộ giảng dạy, phó trưởng phòng giáo vụ trường trung cấp y tế Bến Tre

+ Từ 1984 – 1987: Trưởng phòng nghiên cứu chế thử XN Liên hợp dược Bến Tre

+ Từ 1987 – 2004: Lần lượt là phó rồi trưởng phòng kinh doanh XN Liên hợp dược Bến Tre

+ Từ 2004 – 2009: Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre

+ Từ 2009 – 2011: Trợ lý Giám đốc Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre.

+ Từ 2011 đến nay: Phó Giám đốc Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre, phụ trách sản xuất.

e. Bà TRẦN THỊ THANH PHƯỢNG: Phó Giám đốc Công ty phụ trách kinh doanh

- Năm sinh: 04/08/1964
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ đại học
- Thâm niên trong ngành : 24 năm
- Thời gian gắn bó với Công ty : 24 năm
- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 9 năm
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1982 – 1987: sinh viên ĐH Y Dược tp.HCM

+ Từ năm 1988 đến năm 1990 phụ trách kế hoạch nghiệp vụ, Hiệu thuốc quốc doanh huyện Mỏ cày
 + Từ 1991 đến 2000 nhân viên trung tâm phân phối Dược phẩm (trực thuộc Công ty Dược và vật tư y tế Bến Tre sau đó là nhân viên phòng kế hoạch nghiệp vụ thuộc Công ty Dược & VTYT Bến Tre .
 + Từ 2001- 06/2004 phó trưởng phòng kinh doanh của công ty.
 + Tháng 07/2004 đến tháng 12/2007 là phó trưởng phòng kinh doanh, kiêm trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến tre.
 + Từ tháng 12/2007 đến nay là Phó Giám đốc Công ty – phụ trách kinh doanh .

f. Ông LÊ PHƯỚC LỄ: Phó giám đốc Công ty, phụ trách tài chính – kế toán

- Năm sinh: 24/05/1964

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính – kế toán

- Thâm niên trong ngành : 24 năm

- Thời gian gắn bó với Công ty : 22 năm

- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty :14 năm

- Quá trình công tác:

+ Từ năm 1983-1987: sinh viên ĐH Tài chính – Kế toán Tp.HCM

+ Năm 1987-1988 là nhân viên kế toán Công ty Xuất khẩu huyện Mỏ cày - Bến tre.

+ Năm 1989 chuyển về làm nhân viên kế toán Công ty Dược & VTYT Bến tre (tiền thân của công ty cổ phần dược phẩm Bến tre)

+ Năm 1996 được bổ nhiệm làm Phó phòng Kế toán.

+ Năm 2001 được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng Công ty.

+ Tháng 7/2004: Thành viên HĐQT công ty, Kế toán trưởng công ty.

+ Tháng 12/2007: Thành viên HĐQT công ty và được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc công ty, phụ trách tài chính – kế toán.

3. Quyền lợi của Ban giám đốc Công ty: Lương, thưởng của ban giám đốc trong năm 2011 là: 704.558.400 đồng

4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng số nhân sự tại ngày 31/12/2011 là 375 người (tăng 10 người so với cùng kỳ năm trước). Trong đó:

Phân theo giới tính gồm: 214 nữ, 161 nam (nam tăng 10 người so với cùng kỳ năm trước)

Phân theo trình độ gồm:

+ Chuyên khoa I: 2 người.

+ Thạc sĩ: 1 người (tăng 1 so với cùng kỳ năm trước).

+ Đại học Dược: 39 người (tăng 1 so cùng kỳ năm trước)

+ Đại học khác: 22 người (tăng 4 so cùng kỳ năm trước)

+ Trung học Dược: 184 người (tăng 16 so cùng kỳ năm trước)

+ Trung học khác: 22 người (tăng 4 so cùng kỳ năm trước)

+ Y sĩ: 3 người (giảm 1 so cùng kỳ năm trước)

+ Dược tá: 46 người (giảm 13 so cùng kỳ năm trước)

+ Sơ cấp Dược: 2 người (giảm 6 so cùng kỳ năm trước)

+ Lao động phổ thông: 33 người (tăng 2 so cùng kỳ năm trước)
- Chính sách đối với người lao động: Người lao động làm việc trong công ty được hưởng các chính sách từ công ty như sau:

+ Được trả lương theo hệ số đã được đăng ký ở Sở lao động Bến tre (còn gọi là lương cơ bản). Nếu đủ điều kiện theo quy định của công ty thì trong quá trình ôn, luyện thi và đi học sẽ được trả lương theo thang bảng lương nhà nước.

+ Ngoài lương cơ bản, người lao động còn được hưởng thêm các khoản tiền lương bán hàng; lương từ việc thưởng do hoàn thành tốt nhiệm vụ, thưởng do thực hiện tốt công tác, thưởng khi công ty kinh doanh có hiệu quả tốt... Mức chi cụ thể được thống nhất giữa Giám đốc công ty và đại diện của người lao động trong công ty.

+ Quỹ phúc lợi được trích đều đặn hàng năm để chi cho mục đích phúc lợi (điều, hỷ, thăm bệnh, du lịch phục hồi sức lao động) với đối tượng là người lao động trong công ty.

+ Nhân viên bán hàng thường xuyên được học tập, huấn luyện kỹ năng bán hàng, cách giao tiếp

+ Cán bộ quản lý thường xuyên được tập huấn, tham gia các lớp đào tạo nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ

VIII. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRI CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát:

a. Hội đồng quản trị:

Tháng 6/2004, đại hội cổ đông thành lập bầu ra HĐQT nhiệm kỳ 2004 – 2009 gồm 5 thành viên.

Mãn nhiệm kỳ, ĐHCĐ thường niên tổ chức vào ngày 25/4/2009 tiếp tục bầu 5 thành viên của HĐQT nhiệm kỳ 2004 – 2009 vào danh sách HĐQT nhiệm kỳ 2009 – 2014. Danh sách các thành viên HĐQT như sau

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ HĐQT	NGÀY BỔ NHIỆM	CHỨC VỤ ĐIỀU HÀNH	NGÀY BỔ NHIỆM	GHI CHÚ	GHI CHÚ 2
1	Đinh văn Bích	Chủ tịch	25/4/2008				Tái bổ nhiệm CT. HĐQT
2	Nguyễn Viết Sơn	Phó chủ tịch	25/4/2008	Giám đốc công ty	01/2008		Tái bổ nhiệm PCT. HĐQT
3	Nhan Thế Hùng	Thành viên	25/4/2008			Không tham gia điều hành	Tái bổ nhiệm TV. HĐQT
4	Nguyễn văn Nền	Thành viên	25/4/2008			Không tham gia điều hành	Tái bổ nhiệm TV. HĐQT

5	Lê Phước Lễ	Thành viên	25/4/2008	Phó giám đốc	12/2007	NDD của SCIC	Tái bổ nhiệm TV.HĐQT
---	-------------	------------	-----------	--------------	---------	--------------	----------------------

b. Ban kiểm soát

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ TRONG BKS	NGÀY BỔ NHIỆM	CHỨC VỤ TRONG ĐIỀU HÀNH	GHI CHÚ
1	Trần Hoàng Sơn	Trưởng ban	25/4/2008		Không làm việc trong công ty
2	Nguyễn Thiện Nhân	Thành viên	25/4/2008	Nhân viên kế toán	
3	Huỳnh thị Hải Đường	Thành viên	25/4/2008	Nhân viên kế toán	

c. Hoạt động của HĐQT:

Với sự thống nhất cao công tác quản trị nhằm giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre đã tổ chức 19 cuộc họp, nội dung chính nhằm thực hiện những vấn đề sau đây :

Nội dung các phiên họp và thực hiện trong Quý I :

Họp thống nhất các nội dung sau đây :

+ Ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh TP HCM ký hồ sơ bảo lãnh và các hợp đồng đảm bảo bằng tài sản tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 TPHCM.

+ Ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ ký kết hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhằm đảm bảo vốn vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.

+ Tổng kết đánh giá hoạt động năm 2010 và dự thảo phương hướng kế hoạch năm 2011.

Nội dung các phiên họp và thực hiện trong Quý II :

Họp thống nhất các nội dung sau đây :

+ Chuẩn bị đại hội và thống nhất các nội dung trình đại hội Cổ đông thường niên 2010.

+ Phê chuẩn giới hạn tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh là 109,9 tỷ đồng, trong đó giới hạn cho vay là 100 tỷ đồng, giới hạn bảo lãnh là 19 tỷ đồng.

+ Thống nhất đầu tư thiết bị máy ép gói để phục vụ sản xuất, trị giá không quá 1,8 tỷ đồng.

+ Ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh TPHCM mở chứng thư bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, số tiền bảo lãnh tối đa là 5 tỷ đồng ; đàm phán và ký kết các hợp đồng cấp bảo lãnh, hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản và cá giấy tờ giao dịch có liên quan với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn.

+ Bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh “mua bán thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng), vắc-xin, sinh phẩm y tế. Cho thuê mặt bằng, kho bãi” cho Chi nhánh TPHCM.

+ Sơ kết quý 1.2011 và đề ra phương hướng quý 2.2011.

Nội dung các phiên họp và thực hiện trong Quý III:

Họp thống nhất các nội dung sau đây :

+ Chia cổ tức đợt 1 năm 2011, ngày chốt danh sách là ngày 3.8.2011, ngày chi cổ tức 22.8.2011, mức chi 1000đ/1 cổ phần..

+ Mua xe bán tải cho Chi nhánh Ninh Bình, số tiền khoảng 280 triệu đồng.

+ Sơ kết quý 2.2011 và đề ra phương hướng quý 3.2011.

Nội dung các phiên họp và thực hiện trong Quý IV:

Họp thống nhất các nội dung sau đây :

+ Bán xe ô tô Atiz 4 chỗ với giá 350 triệu đồng và thế chấp xe Camry 05 chỗ để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.

+ Thay đổi giới hạn tín dụng bộ phận với tổng giới hạn tín dụng là 109,9 tỷ đồng, trong đó giới hạn cho vay là 109,9 tỷ đồng, giới hạn bảo lãnh là 19 tỷ đồng.

+ Phê duyệt hồ sơ thiết kế - dự toán xây dựng Chi nhánh Khánh Hòa, với tổng kinh phí 3,2 tỷ đồng.

+ Mua xe bán tải 5 chỗ cho Chi nhánh Khánh Hòa, số tiền khoảng 350 triệu đồng.

+ Sơ kết quý 3.2011 và đề ra phương hướng quý 4.2011.

+ Thế chấp nhà làm việc và quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo vay vốn tại Ngân hàng.

+ Chỉ định thầu công trình nhà làm việc Chi nhánh Khánh Hòa, giá trị chỉ định thầu không được cao hơn 2,5 tỷ đồng.

*Ngoài ra, Hội đồng quản trị có cử người tham dự các phiên họp giao ban hàng tháng, quý của Công ty để nắm bắt tình hình thực tế phát sinh, có kế hoạch giải quyết kịp thời.

*Phê duyệt, quyết định bổ nhiệm các chức danh Phó Giám đốc phụ trách sản xuất, Quản đốc Xưởng sản xuất, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Phó Trưởng Văn phòng Đại diện ; quyết định thành lập Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình và sắp xếp bố trí lại các phòng ban thuộc khối sản xuất.

d. Hoạt động của BKS:

Trong năm 2011 Ban kiểm soát đã duy trì công tác kiểm soát thường xuyên theo định kỳ, theo đúng điều lệ của công ty và quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Lấy ngăn ngừa và phòng ngừa làm mục tiêu chính, đảm bảo hoạt động của công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật.

e. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí đã chi trong năm 2011 cho từng thành viên là HĐQT, BKS, Giám đốc công ty:

- Đối với thành viên hội đồng quản trị:
 - + Đinh văn Bích – CT.HĐQT : 60.000.000 đ
 - + Nguyễn Viết Sơn – Phó CT.HĐQT: 37.000.000 đ
 - + Nhan Thế Hùng – Thành viên HĐQT: 30.000.000 đ
 - + Nguyễn văn Nền – Thành viên HĐQT: 30.000.000 đ
 - + Lê Phước Lễ - Thành viên HĐQT: 30.000.000 đ
- Đối với thành viên ban kiểm soát:
 - + Trần Hoàng Sơn – Trưởng ban KS: 18.600.000 đ
 - + Nguyễn Thiện Nhân – Thành viên BKS: 15.000.000 đ
 - + Huỳnh thị Hải Đường – Thành viên BKS: 15.000.000 đ
- Đối với Giám đốc Công ty: 442.373.497 đ

f. Số lượng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

- Nguyễn Viết Sơn: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc điều hành chuyên nghiệp do trường doanh nhân PACE cấp.
- Trần thị Thanh Phụng: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc bán hàng chuyên nghiệp do trường doanh nhân PACE cấp.
- Lê Phước Lễ: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc tài chính chuyên nghiệp do trường doanh nhân & giám đốc PACE cấp.
- Nguyễn Thiện Nhân: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc điều hành do trường cán bộ quản lý doanh nghiệp thuộc VCCI cấp.

g. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT:

STT	HỌ, TÊN VÀ CHỨC VỤ	C.PHÂN S.HỮU ĐẦU NĂM 2010		C.PHÂN S.HỮU CUỐI NĂM 2010		TĂNG (+), GIẢM (-)	
		SỐ LƯỢNG	%/ VỐN	SỐ LƯỢNG	%/ VỐN	SỐ LƯỢNG	%
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
1	SCIC	1.020.000	34,00%	1.020.000	34,00%	0	0,00%
2	Đinh văn Bích - CT.HĐQT	25.410	0,85%	25.410	0,85%	0	0,00%

3	Nguyễn Viết Sơn - Phó CT.HĐQT	7.700	0,26%	7.700	0,26%	0	0,00%
4	Nhan Thế Hùng - TV. HĐQT	146.080	4,87%	146.080	4,87%	0	0,00%
5	Nguyễn văn Nền - TV. HĐQT	12.220	0,41%	12.220	0,41%	0	0,00%
6	Lê Phước Lễ - TV.HĐQT - NDD của SCIC	10.699	0,36%	2.300	0,36%	-8.399	-80,76%
	Tổng cộng	1.222.109	40,74%	1.213.710	40,45%	-8.399	-0,01%

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

2.1 **Cổ đông Nhà nước:** Cổ đông nhà nước do Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn – SCIC làm đại diện. Thông tin chi tiết được trình bày trong bảng dưới đây (Cổ đông chiếm tỉ lệ sở hữu cao trong công ty)

2.2 Chín (9) Cổ đông chiếm tỉ lệ sở hữu cao nhất trong công ty:

Danh sách tại ngày 14 tháng 3 năm 2012

STT	HỌ TÊN	SỐ ĐKSH	NGÀY CẤP	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	QUỐC TỊCH	SỐ C. PHẦN SH	% / VỐN Cty
1	Tổng Công Ty Đầu Tư Và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	0101992921	09/07/2010	06 Phan Huy Chú - Hoàn Kiếm Hà Nội - Lầu 3 toà nhà Itaxa 126 Nguyễn Thị Minh Khai P6 Q3 TPHCM	Viet Nam	1.020.000	34,00%
2	Nhan Thế Hùng và Cty TNHH Dược phẩm Tín Đức	020934360	12/11/2008	Số 4, Trần Khắc Chân, Quận 1, TP.HCM	Viet Nam	150.480	5,02%
3	Công Ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành	4103000498	16/07/2001	243 Bến Vân Đồn P5 Q4 TPHCM	Viet Nam	243.576	8,12%
4	Ngô Thị Cường	320340938	28/03/1979	Số 104, Hùng Vương , Phường 2 , TXBT	Viet Nam	115.800	3,86%
5	HOÀNG VĂN PHỤC	020382273	07/06/2008	16 TRẦN KHÁNH DƯ, Q.1, TP HCM	Viet Nam	105.800	3,53%
6	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	059002	13/01/1992	278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM	Viet Nam	100.000	3,33%
7	Trần thị Mai Phương	021711256	22/01/2008	34 Đặng văn Ngữ - Phú Nhuận - TpHCM	Viet Nam	75.500	2,51%
8	Công Ty CP Dược Phẩm Bến Tre (Cổ phiếu quỹ)	1300382591	11/12/2009	Số 6A3 QL60, F.Phú Tân, Tp.Bến Tre, Bến Tre	Viet Nam	51.500	1,72%
9	Võ Minh Tân	320706225	21/04/2008	Số 459, An Hiệp – Châu Thành – Bến Tre	Viet Nam	39.500	1,32%
	Cộng					1.902.156	63,41%

2.3 Cổ đông sáng lập:

- Ông Đinh văn Bích, hiện nay là Chủ tịch HĐQT của Công ty.
- Ông Nguyễn văn Nền, hiện nay là Thành viên HĐQT của Công ty.
- Ông Lê Phước Lễ, hiện nay là Thành viên HĐQT của Công ty.

2.4 Cổ đông nước ngoài:*Danh sách tại ngày 14 tháng 3 năm 2012*

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ ĐKSH	NGÀY CẤP	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	QUỐC TỊCH	CPHẦN SH
1.	Lam Wai	BA488534	13/08/2007	D19/31 Hương Lộ 80, Vĩnh Lộc B, Bình Chánh, TP HCM	Canada	10000
2.	Inoo Isamu	IS2418	02/01/2007	3-7-2-303 Hikarigaoka, Nerima-ku, Tokyo, Japan	Japan	4000
3.	MIYAZAWA MASA AKI	IA3479	16/11/2009	545-2-2-101 Iwakuranagatanicho Sakyo-ku Kyoto-shi Kyoto Japan	Japan	100
4.	NOMURA TATSUO	IS6921	13/08/2007	6-6-2 Kakimotochou, Toyota-si, Aichi 471-0855, Japan	Japan	10000
5.	Nakagawa Takeshi	IS5635	12/06/2007	87-1-1502 yamashita-cho, naka-ku, yokohama-city, kanagawa-ken, Japan	Japan	1500
6.	Saito Tadashi	IS5434	06/06/2007	1-3-1 Sakae-cho, Kodaira-city, Tokyo, Japan	Japan	1000
7.	Wataru Miyazawa	IS3232	01/03/2007	6-5-5-603 chuourinkan Yamatoshi, Kanagawa-ken, Japan	Japan	100
8.	IWAI SECURITIES CO., LTD	CA2539	22/10/2008	1-8-16 Kitahama Chuo-ku Osaka 541-0041 Japan	Japan	8800
9.	Willem Stuiwe	IS1412	03/08/2006	Sluispolderweg 11, 1505, HJ Zanndam, NL	Netherlands	15000
				Cộng		50.500

*Bến Tre, ngày 11 tháng 4 năm 2012***CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**